

Số: **124**/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ đợt 10 năm 2024 dự toán ngân sách địa phương; phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2023 bổ sung cho ngân sách tỉnh Nghệ An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 25**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Xét Tờ trình số 10777/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024, Báo cáo số 963/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ đợt 10 năm 2024 dự toán ngân sách địa phương; phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2023 bổ sung cho ngân sách tỉnh Nghệ An, số tiền: 1.570.384,056 triệu đồng (Một nghìn năm trăm bảy mươi tỷ, ba trăm tám mươi tư triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn đồng) để bổ sung kinh phí cho các đơn vị, địa phương như sau:

1. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách

nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, số tiền: 1.543.984,056 triệu đồng (Một nghìn năm trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi tư triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và các Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Phân bổ dự toán từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024 tại Quyết định số 756/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2023, số tiền: 26.400 triệu đồng (Hai mươi sáu tỷ, bốn trăm triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

**Điều 2.** Giao các huyện, thành phố, thị xã sử dụng kinh phí hiện có tại đơn vị, số tiền: 45.142 triệu đồng (Bốn mươi lăm tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu đồng) để thực hiện chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2024 cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua. / .ng

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Nghĩa Hiếu**



**Phụ lục 1**  
**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỢT 10 NĂM 2024**  
 (Kèm theo Nghị quyết số **124** /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đàng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	1.543.984,056	12.142,008	132.230,126	278.715,419	233.736,509	8.860,255	4.282,831	1.751	29.452,218	8.988	833.825,722
<b>A</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.043</b>										<b>12.043</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn chi quy hoạch</b>	<b>3.800</b>										<b>3.800</b>
1	Huyện Con Cuông	3.800										3.800
-	<i>Kinh phí thực hiện công tác lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>	1.800										1.800
-	<i>Kinh phí thực hiện công tác lập quy hoạch chung thị trấn Trà Lân, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An đến năm 2050</i>	2.000										2.000
<b>II</b>	<b>Nguồn trả phí, lãi vay</b>	<b>8.243</b>										<b>8.243</b>
1	Thực hiện nghĩa vụ trả nợ Bộ Tài chính khoản phí đến hạn của dự án sử dụng vốn địa phương vay lại Chính phủ vốn vay nước ngoài theo Hợp đồng cho vay lại ký giữa Bộ Tài chính và UBND tỉnh Nghệ An	8.243										8.243
-	<i>Phí thu xếp khoản vay đến hạn phải trả trong tháng 12/2024 của dự án Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD) theo Hiệp định vay nước ngoài số 9582 - VN ngày 02/8/2024 đã ký giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và IBRD (324.000 USD quy đổi theo tỷ giá 1 USD = 25.440 đồng)</i>	8.243										8.243
<b>B</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.531.941,056</b>	<b>12.142,008</b>	<b>132.230,126</b>	<b>278.715,419</b>	<b>233.736,509</b>	<b>8.860,255</b>	<b>4.282,831</b>	<b>1.750,968</b>	<b>29.452,218</b>	<b>8.988</b>	<b>821.782,722</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>12.142,0077</b>	<b>12.142,0077</b>									
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.742,0077	6.742,0077									
1.1	Chi cục Bảo vệ môi trường	633,056	633,056									
-	<i>Kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường năm 2024, gồm:</i>	633,056	633,056									
+	<i>Kinh phí truyền thông môi trường</i>	90	90									

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
+	Kinh phí kiểm tra vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	73,38	73,38									
+	Kinh phí tổ chức kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh	189,46	189,46									
+	Kinh phí kiểm tra chứng nhận các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	27,866	27,866									
+	Kinh phí tổ giám sát Chương trình quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Nghệ An năm 2024	55,8	55,8									
+	Kinh phí giải quyết các vấn đề ô nhiễm phát sinh trên địa bàn tỉnh (đơn thư, báo chí, đường dây nóng, phản ánh cử tri, Hội đồng nhân dân tỉnh,...)	167,55	167,55									
+	Kinh phí xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh	29	29									
1.2	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	4.076,8577	4.076,8577									
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường năm 2024, gồm:	4.076,8577	4.076,8577									
+	Kinh phí hoạt động các trạm quan trắc tự động cố định liên tục năm 2024	600	600									
+	Xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025 tầm nhìn đến năm 2030	1.430,3307	1.430,3307									
+	Lập báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường chất thải rắn sinh hoạt và xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An	550,612	550,612									
+	Lập báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường chất thải rắn y tế nguy hại và xây dựng quy định về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Nghệ An	457,564	457,564									
+	Điều tra hiện trạng, lập danh mục hồ, ao không được san lấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	238,351	238,351									
+	Lập báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường và xây dựng quy định về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An	800	800									
1.3	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	2.032,094	2.032,094									
-	Thông tin, tuyên truyền về công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	40	40									



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Đề án: Điều tra, đánh giá những tác động tiêu cực của hệ thống các công trình thủy điện ở Nghệ An đến môi trường và đề xuất giải pháp giảm thiểu các tác động	1.690,136	1.690,136									
-	Xử lý ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại xóm Đò Lương, xã Tân An, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	301,958	301,958									
2	Sở Y tế (Kinh phí bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế cấp tỉnh)	5.400	5.400									
-	Kinh phí xử lý rác thải y tế nguy hại	100	100									
+	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	57	57									
+	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	19	19									
+	Trung tâm Pháp y	24	24									
-	Kinh phí sửa chữa Hồ điều hòa, hệ thống thu gom nước thải, nước mặt và cây xanh cảnh quan trong khuôn viên bệnh viện (Bệnh viện Đa khoa huyện Diễn Châu)	5.300	5.300									
<b>II</b>	<b>Nguồn chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>125.807,326</b>	<b>122.849,326</b>					<b>360</b>			<b>2.598</b>	
<b>1</b>	<b>Nguồn chi quy hoạch</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>									
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục 1.1)	20.000	20.000									
<b>2</b>	<b>Nguồn hỗ trợ khác</b>	<b>38.215,491</b>	<b>35.257,491</b>					<b>360</b>			<b>2.598</b>	
2.1	Kinh phí lập hồ sơ và phí thẩm định cấp phép, đăng ký khai thác nước mặt của các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi (Chi tiết tại Phụ lục 1.2)	6.992,6413	6.992,6413									
-	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	2.910,9121	2.910,9121									
-	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An	581,8392	581,8392									
-	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Nam Nghệ An	1.079,7052	1.079,7052									
-	Công ty TNHH Thủy lợi Phú Quỳnh	1.050,860	1.050,860									
-	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	974,932	974,932									
-	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	394,3928	394,3928									
2.2	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	774,85	774,85									
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư, lắp đặt hệ thống tời thủy lực cho chủ tàu cá theo chính sách tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 1.3)	774,85	774,85									





TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Hỗ trợ Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Vinh mua sắm trang bị, sửa chữa phương tiện phục vụ công tác tập huấn, điều động lực lượng tham gia phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn	400										400
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ diễn tập phòng ngự Đảo Ngư, trực sẵn sàng chiến đấu dịp kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và tu sửa doanh trại đơn vị Đảo Ngư	200										200
-	Kinh phí sửa chữa đường mương thoát nước cơ quan Bộ Chỉ huy	498										498
2.11	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục 1.1)	20.000		20.000								
2.12	Kinh phí thực hiện thanh toán tiền thưởng "Công trình phúc lợi" cho các đơn vị đạt chuẩn Nông thôn mới, Nông thôn mới nâng cao theo quy định (Chi tiết tại Phụ lục 1.6)	7.490		7.490								
2.13	Kinh phí cấp cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chính sách thưởng mô hình văn hóa tiêu biểu cấp tỉnh năm 2024 theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 12/11/2022 của HĐND tỉnh	360						360				
-	Thành phố Vinh	60						60				
-	Huyện Nam Đàn	40						40				
-	Huyện Nghi Lộc	40						40				
-	Huyện Yên Thành	20						20				
-	Huyện Đô Lương	20						20				
-	Huyện Thanh Chương	20						20				
-	Huyện Anh Sơn	40						40				
-	Huyện Nghĩa Đàn	20						20				
-	Huyện Quế Phong	40						40				
-	Huyện Tương Dương	20						20				
-	Thị xã Cửa Lò	20						20				
-	Thị xã Thái Hòa	20						20				
3	Nguồn kinh phí hỗ trợ Quỹ khen thưởng, phúc lợi các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi (Chi tiết tại Phụ lục 1.8)	14.145		14.145								

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo hiểm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Nguồn kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi (Chi tiết tại Phụ lục 1.9)	40.713		40.713								
5	Kinh phí sự nghiệp tài nguyên	12.733,835		12.733,835								
5.1	Sở Tài nguyên và Môi trường	12.733,835		12.733,835								
5.1.1	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	7.369,731		7.369,731								
-	Đo đạc bản đồ địa chính, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	332,513		332,513								
-	Đo đạc bản đồ địa chính và kê khai đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	480,491		480,491								
-	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	241,350		241,350								
-	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Minh Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	157,272		157,272								
-	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	172,066		172,066								
-	Đo vẽ lại bản đồ địa chính khu vực đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa tại 10 xã: Báo Thành, Đô Thành, Hoa Thành, Hợp Thành, Nhân Thành, Phú Thành, Tân Thành, Thọ Thành, Viên Thành và Vĩnh Thành thuộc huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	3.802,832		3.802,832								
-	Xác định giá đất cụ thể các dự án từ tháng 12/2023 đến tháng 10/2024	1.733,160		1.733,160								
-	Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	410,047		410,047								
-	Thông tin, tuyên truyền về công tác quản lý nhà nước về đất đai	40		40								
5.1.2	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An	1.430,006		1.430,006								
-	Thống kê đất đai cấp tỉnh năm 2024	42		42								



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính xã Diên Bích, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An	673,396		673,396								
-	Đo đạc chỉnh lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính các cơ sở tôn giáo và có liên quan đến tôn giáo trên địa bàn tỉnh Nghệ An	714,610		714,610								
5.1.3	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi Trường	838,187		838,187								
-	Kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	190,153		190,153								
-	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính xã Nam Giang, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	648,034		648,034								
5.1.4	Trung tâm Công nghệ thông tin	2.755		2.755								
-	Cập nhật cơ sở dữ liệu và duy trì, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường năm 2024	2.755		2.755								
5.1.5	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Nghệ An	340,429		340,429								
-	Quản lý, khai thác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê do UBND tỉnh giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Nghệ An giai đoạn năm 2023 (bổ sung) và năm 2024	340,429		340,429								
<b>III</b>	<b>Nguồn sự nghiệp ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	<b>1.380</b>		<b>1.380</b>								
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.380		1.380								
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh (Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	400		400								
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động sự nghiệp ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	980		980								
<b>IV</b>	<b>Nguồn phân bổ sau chính sách thủy sản</b>	<b>315</b>		<b>315</b>								
-	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư (Kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư, lắp đặt hệ thống tời thủy lực cho chủ tàu cá theo chính sách tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh) (Chi tiết tại Phụ lục 1.3)	315		315								

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	<b>Nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>	27,8		27,8								
1	Công ty TNHH Thủy lợi Phú Quý	27,8		27,8								
-	<i>Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (Kinh phí còn thiếu năm 2023)</i>	27,8		27,8								
VI	<b>Nguồn kinh phí thực hiện chính sách thương trong xây dựng Nông thôn mới</b>	6.810		6.810								
-	<i>Kinh phí thực hiện thanh toán tiền thưởng "Công trình phúc lợi" cho các đơn vị đạt chuẩn Nông thôn mới, Nông thôn mới nâng cao theo quy định (Chi tiết tại Phụ lục 1.6)</i>	6.810		6.810								
VII	<b>Kinh phí hoạt động sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo cấp tỉnh</b>	2.957			2.957							
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.957			2.957							
1.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	2.957			2.957							
-	<i>Tổ chức hội nghị tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn cho giáo viên và cán bộ quản lý các bậc học; hội nghị sơ kết, tổng kết nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 các bậc học trên địa bàn tỉnh Nghệ An, tham gia các cuộc tập huấn theo yêu cầu của Bộ và hoạt động hoàn thiện văn bằng tốt nghiệp</i>	2.357			2.357							
-	<i>Tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i>	400			400							
-	<i>Công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật về lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i>	200			200							
VIII	<b>Nguồn kinh phí đào tạo và đào tạo lại</b>	4.538			4.538							
1	Sở Văn hóa và Thể thao	4.538			4.538							
-	<i>Kinh phí hỗ trợ cán bộ tham gia học lớp cao cấp lý luận chính trị hệ tập trung khóa học 2023 - 2024 tại Học viện Chính trị Khu vực I (Ông Cao Mạnh Lân, Phó Giám đốc Bảo tàng Nghệ An) (Bảo tàng Nghệ An)</i>	15			15							
-	<i>Bổ sung kinh phí đào tạo vận động viên bóng đá trẻ (Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao)</i>	4.523			4.523							
IX	<b>Nguồn phân bổ sau sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</b>	7.512,005			7.512,005							
1	Trường Đại học Vinh	207,292			207,292							



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào năm 2024	207,292			207,292							
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.078,54			7.078,54							
-	Kinh phí tổ chức kỳ thi học sinh giỏi lớp 9 năm học 2024 - 2025 (Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo)	1.373			1.373							
-	Kinh phí chi trả chế độ tiền thưởng năm học 2023 - 2024 (Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo)	5.705,54			5.705,54							
-	Kinh phí cấp cho các đơn vị để miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học sinh khuyết tật năm 2024, gồm	226,173			226,173							
+	Trường Mầm non Hoa Sen	164,64			164,64							
+	Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	43,50			43,503							
+	Trường THPT Phan Bội Châu	18,03			18,03							
X	<b>Nguồn phân bổ sau chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề khối huyện</b>	<b>88</b>			<b>88</b>							
1	Thành phố Vinh	88			88							
-	Bổ sung kinh phí đào tạo nghề năm 2024 của Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật Vinh	88			88							
XI	<b>Nguồn kinh phí phân bổ sau sự nghiệp giáo dục khối huyện</b>	<b>2.913,557</b>			<b>2.913,557</b>							
-	Kinh phí bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chi trả tiền lương do bổ sung biên chế giáo viên tăng thêm và các chế độ chính sách của ngành Giáo dục năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục 1.14)	2.913,557			2.913,557							
XII	<b>Nguồn dự phòng các nhiệm vụ khối dạy nghề phát sinh</b>	<b>1.516</b>			<b>1.516</b>							
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.516			1.516							
-	Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên do tăng chỉ tiêu học sinh (Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An)	316			316							
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Trường trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An)	1.200			1.200							
XIII	<b>Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu</b>	<b>81.254,206</b>			<b>81.254,206</b>							
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.422			4.422							

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí cấp bổ sung cho các đơn vị để chi trả các chế độ, chính sách tại các trường, gồm:	4.422			4.422							
+	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	2.516,282			2.516,282							
+	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT số 2	1.905,718			1.905,718							
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	34.046,206			34.046,206							
-	Kinh phí học bổng chính sách cho người khuyết tật theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP (Trung tâm Giáo dục - Dạy nghề người khuyết tật tỉnh Nghệ An)	45,704			45,704							
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Trường trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An)	1.134,396			1.134,396							
-	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ	32.866,106			32.866,106							
+	Trường trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp tỉnh Nghệ An	3.177,635			3.177,635							
+	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây	6.117,434			6.117,434							
+	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An	8.461,360			8.461,360							
+	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam	5.252,356			5.252,356							
+	Trường trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An	9.857,321			9.857,321							
3	Bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chính sách giáo dục năm 2023 và năm 2024 còn thiếu (Chi tiết tại Phụ lục 1.15)	42.786			42.786							
XIV	<b>Nguồn phân bổ sau các chính sách bổ sung ngân sách huyện (Chi tiết tại Phụ lục 1.15)</b>	<b>142.009</b>			<b>142.009</b>							
1	Nguồn kinh phí thực hiện thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh	10.600			10.600							
2	Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	33.824			33.824							
3	Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	12.080			12.080							
4	Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	37.192			37.192							
5	Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	48.313			48.313							



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
XV	Từ nguồn kinh phí còn dư các huyện thực hiện nộp trả, thu hồi về ngân sách tỉnh năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục 1.15)	502			502							
XVI	Nguồn phân bổ sau kinh phí thực hiện chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo (Chi tiết tại Phụ lục 1.4)	178.253				178.253						
XVII	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo năm 2024 được thu hồi tại huyện Nam Đàn (Chi tiết tại Phụ lục 1.4)	130				130						
XVIII	<b>Nguồn chi sự nghiệp y tế cấp tỉnh</b>	<b>39.663</b>				<b>39.663</b>						
1	Kinh phí thực hiện chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo (Chi tiết tại Phụ lục 1.4)	39.663				39.663						
XIX	<b>Nguồn phân bổ sau sự nghiệp y tế cấp tỉnh</b>	<b>2.877,728</b>				<b>2.877,728</b>						
1	Sở Y tế	130,728				130,728						
-	Kinh phí tổ chức tang lễ, mai táng di hài đối với người hiến bộ phận cơ thể sau khi chết (Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An)	23,4				23,4						
-	Kinh phí cấp cho các cơ sở y tế chi trả chế độ cho các bác sỹ luân phiên về công tác tại tuyến y tế cơ sở từ ngày 01/6/2024 đến ngày 31/12/2024 theo Quyết định số 124/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Nghệ An, gồm:	107,328068				107,328068						
+	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Lưu	15,866182				15,866182						
+	Bệnh viện Đa khoa huyện Diễn Châu	28,000759				28,000759						
+	Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh	30,989127				30,989127						
+	Bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương	13,770				13,770						
+	Bệnh viện Đa khoa huyện Nghi Lộc	18,702				18,702						
2	Kinh phí cấp cho các đơn vị để thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực y tế theo Nghị quyết số 157/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh và Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 01/01/2015 của UBND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 1.12)	2.747				2.747						
XX	<b>Nguồn phân bổ sau sự nghiệp y tế cấp huyện</b>	<b>12.052,781</b>				<b>12.052,78</b>						
1	Kinh phí bổ sung cho các huyện, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ đối với bác sỹ nghỉ hưu hợp đồng tại trạm y tế xã đợt 7 năm 2024 theo Quy định tại Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 1.5)	108,540				108,54						

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Kinh phí bổ sung cho các huyện, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ đối với bác sỹ luân phiên về cơ sở năm 2024 theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh	111,790217				111,790217						
-	Huyện Hưng Nguyên	1,2266				1,2266						
-	Huyện Diễn Châu	3,265895				3,265895						
-	Huyện Quỳnh Lưu	3,2678				3,2678						
-	Huyện Đô Lương	31,0536				31,0536						
-	Huyện Anh Sơn	57,925309				57,925309						
-	Huyện Tân Kỳ	6,23134				6,23134						
-	Thị xã Thái Hòa	8,819673				8,819673						
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút ban đầu, hỗ trợ đào tạo cho bác sỹ chuyên khoa I, thạc sỹ chuyên ngành Y, Dược, hỗ trợ đào tạo bác sỹ liên thông tốt nghiệp trở về đơn vị công tác, theo quy định tại Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An	907,6				907,6						
-	Huyện Hưng Nguyên	40				40						
-	Huyện Nam Đàn	80				80						
-	Huyện Quỳnh Lưu	40				40						
-	Huyện Đô Lương	40				40						
-	Huyện Thanh Chương	18				18						
-	Huyện Anh Sơn	94				94						
-	Huyện Tân Kỳ	156				156						
-	Huyện Nghĩa Đàn	18				18						
-	Huyện Tương Dương	120				120						
-	Huyện Kỳ Sơn	61,6				61,6						
-	Thị xã Cửa Lò	180				180						
-	Thị xã Hoàng Mai	60				60						
4	Kinh phí bổ sung cho ngân sách các đơn vị để thực hiện chính sách hỗ trợ chi thường xuyên khối Khám, chữa bệnh năm 2024 cho Trung tâm Y tế cấp huyện	10.128,855				10.128,855						
-	Huyện Quỳnh Hợp	1.475,923				1.475,923						



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Huyện Quỳnh Châu	1.499,825				1.499,825						
-	Huyện Quỳnh Phong	2.352,159				2.352,159						
-	Huyện Kỳ Sơn	3.131,481				3.131,481						
-	Thị xã Cửa Lò	1.669,466				1.669,466						
5	Kinh phí cấp bổ sung cho ngân sách các huyện để thực hiện chính sách đối với cán bộ công chức, viên chức ngành y tế công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cho các Trung tâm Y tế cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ ngày 08/10/2019 của Chính phủ	795,995328				795,995328						
-	Huyện Quỳnh Hợp	142,914				142,9140						
-	Huyện Quỳnh Châu	178,14726				178,14726						
-	Huyện Quỳnh Phong	353,978468				353,978468						
-	Huyện Con Cuông	120,9556				120,9556						
XXI	<b>Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tăng cường nguồn nhân lực y tế</b>	<b>760</b>				<b>760</b>						
-	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực y tế theo Nghị quyết số 157/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh và Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 01/01/2015 của UBND tỉnh (Bệnh Viện Hữu nghị đa khoa tỉnh)	760				760						
XXII	<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học</b>	<b>8.860,255</b>					<b>8.860,255</b>					
1	Sở Khoa học và Công nghệ	8.860,255					8.860,255					
1.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	4.221,995					4.221,995					
-	Kinh phí thực hiện đề tài dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục 1.13)	3.600					3.600					
-	Kinh phí phục vụ hoạt động quản lý các đề tài dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ	200					200,000					
-	Kinh phí quản lý nhà nước về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (hoạt động quản lý nhà nước tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Chi hoạt động khác phục vụ hoạt động quản lý khoa học và công nghệ...)	421,995					421,995					

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ (thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	2.914,26					2.914,26					
-	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	685,168					685,168					
-	Trung tâm Thông tin khoa học công nghệ và Tin học	1.562,835					1.562,835					
-	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	459,509					459,509					
-	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	206,748					206,748					
1.3	Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên năm 2024	1.724					1.724					
	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tin học	1.020					1.020					
	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	704					704					
XXIII	<b>Nguồn chi bảo đảm xã hội</b>	<b>1.151,870</b>							495,870	366	290	
1	<b>Nguồn thăm hỏi, hỗ trợ khác</b>	<b>1.112</b>							495,870	366	250	
1.1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	250									250	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động kết nghĩa tại các địa bàn trọng điểm phức tạp về tôn giáo	250									250	
1.2	Công đoàn viên chức tỉnh Nghệ An	366									366	
-	Kinh phí hoạt động năm 2024	366									366	
1.3	Huyện Kỳ Sơn	368,36972							368,369720			
-	Hỗ trợ kinh phí chi trả bồi thường và trợ cấp cho người lao động trong các vụ tai nạn lao động	368,36972							368,369720			
1.4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	127,5							127,5			
-	Kinh phí nâng cao chất lượng dịch vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 146 /2012/TTLT-BTC-BTP ngày 7/9/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp (Trung tâm công tác xã hội tỉnh)	127,5							127,5			
2	<b>Nguồn hỗ trợ đặc thù vùng giáo, người uy tín</b>	<b>40</b>									40	
2.1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	40									40	



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí hỗ trợ chức sắc, chức việc các tổ chức tôn giáo dự Hội Nghị bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh năm 2024 tại tỉnh Thừa Thiên Huế theo Kế hoạch số 830/KH-HĐGDQP&AN ngày 30/10/2024 của Hội đồng Giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh Nghệ An	40										40
<b>XXIV</b>	<b>Nguồn phân bổ sau sự nghiệp lao động - thương binh và xã hội năm 2024</b>	<b>1.255,098</b>							<b>1.255,098</b>			
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	655,098							655,098			
-	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội	655,098							655,098			
+	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Nghệ An (Kinh phí trợ cấp xã hội: 184,925 triệu đồng; kinh phí mua BHYT: 182,63 triệu đồng; mai táng phí: 50 triệu đồng)	417,555							417,555			
+	Trung tâm Công tác Xã hội tỉnh Nghệ An (Kinh phí trợ cấp xã hội: 23 triệu đồng; kinh phí mua BHYT: 4,714 triệu đồng)	27,714							27,714			
+	Khu điều dưỡng Thương binh tâm thần kinh tỉnh Nghệ An (Kinh phí trợ cấp xã hội: 54,339 triệu đồng; kinh phí mua BHYT: 2,43 triệu đồng; mai táng phí: 18 triệu đồng)	74,769							74,769			
+	Làng trẻ em SOS Vinh (Kinh phí trợ cấp xã hội)	135,060							135,060			
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa hàng rào bị sụp đổ do giông lốc mưa to cục bộ (Trung tâm Điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An)	600							600			
<b>XXV</b>	<b>Nguồn chi quản lý nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>6.488,248</b>								<b>6.488,248</b>		
<b>1</b>	<b>Nguồn kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>1.013,9</b>								<b>1.013,9</b>		
	Kinh phí liên quan đến việc xây dựng văn bản Quy phạm pháp luật của tỉnh Nghệ An đã ban hành tính từ ngày 01/6/2024 đến ngày 31/10/2024 (Chi tiết tại Phụ lục 1.7)	1.013,9								1.013,9		
1.1	Sở Tài chính (Văn phòng Sở Tài chính)	59								59		
1.2	Sở Tài nguyên và Môi trường (Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường)	170								170		
1.3	Sở Tư pháp (Văn phòng Sở Tư pháp)	128,1								128,1		
1.4	Sở Nội vụ (Văn phòng Sở Nội vụ)	93								93		
1.5	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	68								68		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.6	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	34									34	
1.7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	172									172	
1.8	Sở Giao thông vận tải (Văn phòng Sở Giao thông vận tải)	14									14	
1.9	Sở Y tế (Văn phòng Sở Y tế)	17,1									17,1	
1.10	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư)	25									25	
1.11	Sở Giáo dục và Đào tạo (Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo)	17,1									17,1	
1.12	Sở Văn hóa và Thể thao (Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao)	62,1									62,1	
1.13	Công an tỉnh	56									56	
1.14	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	98,5									98,5	
<b>2</b>	<b>Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính</b>	<b>2.473,580</b>									<b>2.473,580</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2024	2.200									2.200	
-	Huyện Hưng Nguyên	200									200	
-	Huyện Nam Đàn	200									200	
-	Huyện Quỳnh Lưu	200									200	
-	Huyện Yên Thành	200									200	
-	Huyện Đô Lương	200									200	
-	Huyện Quỳnh Châu	200									200	
-	Huyện Quế Phong	200									200	
-	Huyện Con Cuông	200									200	
-	Huyện Tương Dương	200									200	
-	Huyện Kỳ Sơn	200									200	
-	Thị xã Hoàng Mai	200									200	
2.2	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	120									120	



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2024	120								120		
2.3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	153,58								153,58		
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ cải cách hành chính (Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	153,58								153,58		
<b>3</b>	<b>Nguồn chi đoàn ra, đoàn vào</b>	<b>658,458</b>								<b>658,458</b>		
3.1	Sở Văn hóa và Thể thao	588,45845								588,45845		
-	Kinh phí chi trả chi phí cử cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên tham gia thi đấu tại nước ngoài (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao Nghệ An):	588,45845								588,45845		
+	Kinh phí tham dự Giải Vô địch trẻ và Vô địch Đông Nam Á Jujitsu năm 2024 tại Indonesia	48,41								48,41		
+	Kinh phí tham dự Giải Đá cầu Hồng Kông mở rộng năm 2024	66,59								66,59		
+	Kinh phí tham dự Giải Vô địch trẻ KickBoxing thế giới năm 2024 tại Hungary	285,14975								285,14975		
+	Kinh phí tham dự Giải Lặn vô địch Đông Nam Á lần thứ I năm 2024 tại Campuchia	121,702								121,702		
+	Kinh phí tham dự Giải Vô địch thế giới Pencak Silat năm 2024 tại UAE	66,6067								66,6067		
3.2	Sở Giáo dục và Đào tạo	70								70		
-	Kinh phí đi công tác nước ngoài theo Quyết định số 2464/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh (Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo)	70								70		
<b>4</b>	<b>Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao</b>	<b>2.342,310</b>								<b>2.342,310</b>		
4.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	340								340		
-	Kinh phí phối hợp tổ chức diễn đàn phòng chống hút thuốc lá, thuốc lá điện tử và chất gây nghiện mới (Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo)	340								340		
4.2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30								30		
-	Hỗ trợ kinh phí cho Đoàn kiểm tra liên ngành các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Quyết định số 1581/QĐ.UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh (Đoàn kiểm tra số 1) (Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư)	30								30		
4.3	Sở Tài nguyên và Môi trường	82								82		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Hỗ trợ kinh phí cho Đoàn kiểm tra liên ngành các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Quyết định số 1581/QĐ.UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh (Đoàn kiểm tra số 2) (Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường)	82									82	
4.4	Sở Xây dựng	16									16	
-	Hỗ trợ kinh phí cho Đoàn kiểm tra liên ngành các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Quyết định số 1581/QĐ.UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh (Đoàn kiểm tra số 3) (Văn phòng Sở Xây dựng)	16									16	
4.5	Sở Tư pháp	296,430									296,430	
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đua khu vực Bắc Trung Bộ năm 2024 (Văn phòng Sở Tư pháp)	296,430									296,430	
4.6	Văn phòng UBND tỉnh	237,880									237,880	
-	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin: Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2026 (Công nghệ thông tin điện tử)	237,880									237,880	
4.7	Tỉnh ủy Nghệ An	1.180									1.180	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân vận trong năm 2024 (Ban Dân vận Tỉnh ủy), gồm:	1.180									1.180	
+	Kinh phí xây dựng Quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền trong việc thực hiện các quy định về giám sát, phân biệt xã hội và tham gia góp ý xây dựng đảng, xây dựng chính quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An	151									151	
+	Kinh phí tổ chức 02 Lớp tập huấn theo Đề án số 04-ĐA/TU ngày 01/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	177									177	
+	Kinh phí tổ chức Đoàn đại biểu đi học tập kinh nghiệm công tác dân vận về vận động đồng bào tôn giáo tại các tỉnh phía Bắc	145,5									145,5	
+	Kinh phí tổ chức Đoàn học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía Nam, theo Đề án số 07-ĐA/TU ngày 24/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	149,0									149	
+	Kinh phí cuộc thi báo chí viết về mô hình, điển hình "Dân vận khéo" tiêu biểu tỉnh Nghệ An năm 2024	425,5									425,5	



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
+	Kinh phí triển khai xây dựng điểm mô hình "Dân vận khéo" trong triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TU, ngày 23/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	132									132	
4.8	Cục Thi hành án dân sự	160									160	
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác thi hành án dân sự, hành chính và tổng kết hoạt động của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh năm 2024, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2025	160									160	
<b>XXVI</b>	<b>Nguồn quốc phòng an ninh phân bổ sau</b>	<b>500</b>										<b>500</b>
1	Huyện Nghi Lộc	500										500
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự, an ninh vùng đặc thù và kinh phí tổ chức Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2024	500										500
<b>XXVII</b>	<b>Kinh phí thực hiện Đề án xóa bỏ tụ điểm phức tạp về ma túy và hỗ trợ phòng chống ma túy theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh</b>	<b>3.500</b>										<b>3.500</b>
1	Đề án của UBND tỉnh về xóa bỏ địa bàn, tụ điểm phức tạp về ma túy	2.500										2.500
1.1	Kinh phí tổ chức triệt xóa các đường dây, địa bàn, tụ điểm phức tạp về ma túy	2.200										2.200
-	Công an tỉnh	500										500
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	200										200
-	Cục Hải quan	80										80
-	Công an 21 huyện, thành phố, thị xã (cấp qua Công an tỉnh)	1.420										1.420
1.2	Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, tuyên truyền, sơ tổng kết, triển khai công tác xóa địa bàn, tụ điểm phức tạp về ma túy	300										300
-	Công an tỉnh (Ban thường trực phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy)	150										150
-	Văn phòng UBND tỉnh	50										50
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội)	60										60
-	Ban Nội chính Tỉnh ủy	20										20
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20										20

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Nghị quyết số 05/2020/HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ công tác đấu tranh với tội phạm ma túy	1.000									1.000	
2.1	Kinh phí hỗ trợ bắt giữ, khởi tố vụ án phạm tội về ma túy đặc biệt nghiêm trọng	200									200	
-	<i>Công an tỉnh</i>	150									150	
-	<i>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh</i>	50									50	
2.2	Kinh phí hỗ trợ bắt giữ, khởi tố vụ án phạm tội về ma túy rất nghiêm trọng	710									710	
-	<i>Công an tỉnh</i>	600									600	
-	<i>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh</i>	80									80	
-	<i>Cục Hải quan tỉnh</i>	30									30	
2.3	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm sát điều tra, truy tố, kiểm sát xét xử và xét xử các vụ án phạm tội về ma túy đặc biệt nghiêm trọng	90									90	
-	<i>Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh</i>	50									50	
-	<i>Tòa án nhân dân tỉnh</i>	40									40	
XXVIII	<b>Nguồn chi khác ngân sách</b>	<b>18.894,88</b>		<b>548</b>	<b>886</b>					<b>604,91</b>	<b>15.605,97</b>	<b>1.250</b>
1	Huyện Tân Kỳ	604,91							604,91			
-	<i>Hỗ trợ kinh phí tổ chức ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam và Hội thi tuyên truyền lưu động kỷ niệm 65 năm ngày mở đường Hồ Chí Minh - Ngày mở đường truyền thống Trường Sơn</i>	604,91							604,91			
2	Huyện Anh Sơn	300									300	
-	<i>Hỗ trợ Đồn Biên phòng Phúc Sơn kinh phí tuần tra kiểm soát biên giới; phòng chống các loại tội phạm và tuyên truyền, vận động nhân dân phát triển kinh tế, ngăn chặn truyền đạo trái phép ở khu vực biên giới trên địa bàn huyện</i>	300									300	
3	Huyện Thanh Chương	300									300	
-	<i>Hỗ trợ Đồn Biên phòng Thanh Thủy kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuần tra, phát quang đường biên; phòng chống tội phạm ma túy và các loại tội phạm khác ở khu vực biên giới trên địa bàn huyện</i>	300									300	
4	Hội Người cao tuổi	80									80	





TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí để phối hợp tổ chức các hoạt động kỷ niệm 10 năm Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.	548		548								
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	43,74								43,74		
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho lãnh đạo Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam tỉnh Nghệ An do tăng lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang	43,74								43,74		
13	Đoàn Luật sư	230								230		
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2024 - 2029	230								230		
14	Hội Chiến sỹ Thành cổ Quảng Trị năm 1972 tỉnh Nghệ An	170								170		
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2024 - 2029	170								170		
15	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh	12.000								12.000		
-	Bổ sung kinh phí khen thưởng năm 2024	12.000								12.000		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	398,430								398,430		
-	Kinh phí thanh toán cho các Đoàn, Tổ công tác liên ngành giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai (Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường)	348,430								348,430		
-	Kinh phí hỗ trợ Đoàn công tác đi học tập, trao đổi kinh nghiệm trong quản lý nhà nước về môi trường (Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường)	50								50		
17	Sở Du lịch	86								86		
-	Kinh phí tham gia Hội thi Nghiệp vụ buồng trong cơ sở lưu trú du lịch các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ mở rộng năm 2024 (Văn phòng Sở Du lịch)	86								86		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	700			700							
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Chương trình Lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng ba và lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh (Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh)	700			700							
19	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	700								700		



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Bổ sung kinh phí hoạt động năm 2024	700								700		
20	Hội chữ thập đỏ tỉnh Nghệ An	85								85		
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác hiến máu tình nguyện cấp tỉnh và cấp huyện, thành, thị	85								85		
21	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Nghệ An	98,5								98,5		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Tổ chức cho đại biểu đi dự lễ gặp mặt cựu thanh niên xung phong tham gia chiến dịch Điện Biên phủ tại Hà Nội; tham dự tổng kết việc phát huy vai trò "Nhân chứng lịch sử" và phong trào "Cựu TNXP làm kinh tế giỏi - Vì nghĩa tình đồng đội" và dự đại hội toàn quốc Hội cựu thanh niên xung phong Việt Nam lần thứ V, nhiệm kỳ 2024 - 2029	98,5								98,5		
22	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Nghệ An	80								80		
-	Kinh phí tổ chức Đại Hội lần thứ III, nhiệm kỳ 2024 - 2029	80								80		
23	Huyện Quê Phong	300									300	
-	Hỗ trợ Đồn Biên phòng Hạnh Dịch kinh phí thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát ngăn chặn người vượt biên trái phép qua biên giới; khắc phục những điểm sạt lở trên khu vực biên giới huyện	300									300	
24	Huyện Diễn Châu	350									350	
-	Hỗ trợ Đồn Biên phòng Diễn Thành kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) và phòng chống các loại tội phạm khác trên địa bàn vùng biển huyện quản lý	350									350	
25	Tỉnh đoàn Nghệ An	296,8								296,8		
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đón Đoàn đại biểu cấp cao Trung ương Đoàn thanh niên Nhân dân Cách mạng Lào tại Nghệ An	296,8								296,8		
XXIX	Nguồn kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	6.992								6.992		
1	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác cho các đơn vị, địa phương	6.930								6.930		
1.1	Xe phục vụ công tác chung	6.150								6.150		





TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương và chế độ tiền thưởng đợt 2 năm 2024 - Khối huyện, xã (Chi tiết tại Phụ lục 1.11)	760.854										760.854
5	Sở Y tế	518,321										518,321
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ cho Bà Lê Thị Hồng Sơn (Văn phòng Sở Y tế)	155,838										155,838
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ cho Ông Hoàng Quốc Sơn (Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)	201,569										201,569
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ cho Bà Nguyễn Thị Oanh (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh)	160,914										160,914
6	Kinh phí bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chi trả tiền lương do bổ sung biên chế giáo viên tăng thêm và các chế độ chính sách của ngành Giáo dục năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục 1.14)	34.539,651			34.539,651							
7	Kinh phí chi trả chính sách tinh giản biên chế và trợ cấp thôi việc	2.347,760										2.347,760
-	Thành phố Vinh	1.032,727										1.032,727
-	Huyện Kỳ Sơn	1.315,033										1.315,033
XXXI	<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp văn hóa, du lịch</b>	<b>3.317,921</b>								<b>3.317,921</b>		
1	<b>Kinh phí sự nghiệp ngành văn hóa</b>	<b>49,541</b>								<b>49,541</b>		
1.1	Sở Văn hóa và Thể thao	49,541								49,541		
-	Kinh phí tuyên truyền về Hội thảo khoa học "Đồng chí Lê Hồng Sơn với cách mạng Việt Nam và quê hương Nghệ An" (Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao)	49,541								49,541		
2	<b>Kinh phí phân bổ sau sự nghiệp văn hóa</b>	<b>3.268,380</b>								<b>3.268,380</b>		
1	<b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>	<b>3.268,380</b>								<b>3.268,380</b>		
1.1	<b>Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao</b>	<b>1.030,860</b>								<b>1.030,860</b>		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí phối hợp tổ chức phát động Cuộc vận động sáng tác, quảng bá các tác phẩm văn học nghệ thuật về chủ đề "Chung một cơ đồ Việt Nam" và tổ chức Đêm gala nghệ thuật "Nghệ An trong trái tim Tổ quốc"	945							945			
-	Kinh phí sản xuất video clip quảng bá văn hóa, du lịch trình chiếu tại Lễ Mít tình kỷ niệm 75 năm Ngày truyền thống quân tình nguyện và Chuyên gia Việt Nam tại Lào	49,86							49,86			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức Hội nghị Chi hội trưởng Chi hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam tại Nghệ An	36							36			
1.2	Trung tâm Nghệ thuật Truyền thống Nghệ An	2.237,52							2.237,52			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức Triển lãm "Sắc màu di sản văn hóa, thiên nhiên và sản phẩm thủ công truyền thống Việt Nam" năm 2024	208							208			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức phát động Cuộc vận động sáng tác, quảng bá các tác phẩm văn học nghệ thuật về chủ đề "Chung một cơ đồ Việt Nam" và tổ chức Đêm gala nghệ thuật "Nghệ An trong trái tim Tổ quốc"	735							735			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức Chương trình nghệ thuật Countdown - Chào năm mới 2025	1.178							1.178			
-	Kinh phí tham gia tổ chức bể mạc Lễ hội Làng Sen năm 2024	86,52							86,52			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức Hội nghị Chi hội trưởng Chi hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam tại Nghệ An	30							30			
XXXII	Nguồn kinh phí đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia	1.150		300							850	
1	Trung tâm Giống cây trồng	300		300								
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao trồng Bưởi theo hướng hữu cơ trên địa bàn huyện Nghi Lộc (kinh phí đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2024)	300		300								



TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đàng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Công an tỉnh	850										850
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024	850										850

**Ghi chú:**

1. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ sang Việt Nam đồng áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại thời điểm trả nợ (quy định tại Hợp đồng cho vay lại của từng dự án ký giữa Bộ Tài chính và UBND tỉnh Nghệ An theo Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018): 1 USD = 25.440 đồng.

2. Thành phố Vinh thực hiện việc hoàn trả ngân sách cấp tỉnh từ nguồn đối ứng của dự án khoản phí cam kết tỉnh Nghệ An đã trả Bộ Tài chính từ đầu dự án khoản phí thu xếp vốn theo quy định tại ý a tiết 2.2.2 điểm 2.2 khoản 2 mục III Điều 1 Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt phương án kế hoạch vay, trả nợ và nguồn trả nợ của ngân sách địa phương đối với khoản vay lại Chính phủ vốn vay Ngân hàng Thế giới để thực hiện dự án (243.000 USD \* 25.440 đồng): 8.243 triệu đồng (Tám tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu đồng chẵn).

**Phụ lục 1.1****KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN QUY HOẠCH NĂM 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 424 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án quy hoạch	Chủ đầu tư	Số tiền
A	B	1	2
	<b>TỔNG SỐ:</b>		<b>40.000</b>
<b>I</b>	<b>Dự án quy hoạch hoàn thành đã phê duyệt quyết toán, dự án quy hoạch hoàn thành đã phê duyệt quy hoạch</b>		<b>30.556,327</b>
1	Khảo sát địa hình, lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò	UBND thị Xã Cửa Lò	250
2	Khảo sát địa hình, lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò	UBND thị Xã Cửa Lò	100
3	Lập Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Xây dựng	370,256
4	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.	UBND huyện Nam Đàn	851,420
5	Định vị cắm mốc quy hoạch phân khu phường Nghi Tân, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	350,0000
6	Định vị cắm mốc quy hoạch phân khu phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	550
7	Định vị cắm mốc quy hoạch phân khu phường Nghi Thủy, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	300
8	Định vị cắm mốc quy hoạch phân khu phường Thu Thủy, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	300
9	Định vị cắm mốc quy hoạch phân khu phường Nghi Hải, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	100
10	Định vị cắm mốc quy hoạch phân khu phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	250
11	Định vị cắm mốc quy hoạch phân khu phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	400
12	Định vị cắm mốc Quy hoạch phân khu xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương	UBND xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương	400
13	Định vị cắm mốc Quy hoạch phân khu xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương	UBND xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương	400
14	Định vị cắm mốc Quy hoạch phân khu xã Trung Sơn, huyện Đô Lương	UBND xã Trung Sơn, huyện Đô Lương	400
15	Định vị cắm mốc Quy hoạch phân khu xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	UBND xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	400
16	Định vị cắm mốc Quy hoạch phân khu xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	UBND xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	900
17	Định vị cắm mốc Quy hoạch phân khu xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn	UBND xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn	900

12



TT	Danh mục dự án quy hoạch	Chủ đầu tư	Số tiền
18	Định vị cắm mốc Quy hoạch phân khu xã Nam Kim, huyện Nam Đàn	UBND xã Nam Kim, huyện Nam Đàn	900
19	Định vị cắm mốc điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nam Đàn	UBND huyện Nam Đàn	1.850
20	Định vị cắm mốc quy hoạch phân khu xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	1.000
21	Quy hoạch chung xây dựng xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu, giai đoạn 2021 - 2030	UBND xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	200
22	Quy hoạch chung xây dựng xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu, giai đoạn 2021 - 2030	UBND xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu	200
23	Quy hoạch chung xây dựng xã Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu, giai đoạn 2021 - 2030	UBND xã Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu	300
24	Quy hoạch chung xây dựng xã Quỳnh Hậu, huyện Quỳnh Lưu, giai đoạn 2021 - 2030	UBND xã Quỳnh Hậu, huyện Quỳnh Lưu	200
25	Quy hoạch chung xây dựng xã Thượng Tân Lộc, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2030	UBND xã Thượng Tân Lộc, huyện Nam Đàn	65
26	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2030	UBND xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn	27,519
27	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2030	UBND xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	35
28	Đề án nâng cấp, sửa chữa hệ thống trạm bơm dọc sông Lam giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9,530
29	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	50,440
30	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	435,681
31	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	333,411
32	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	800
33	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Anh Sơn	UBND huyện Anh Sơn	118,312
34	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Anh Sơn	UBND huyện Anh Sơn	1.044,790
35	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Anh Sơn	UBND huyện Anh Sơn	33,398
36	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	490,398
37	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	288,308
38	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hưng Nguyên	UBND huyện Hưng Nguyên	490,208
39	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch huyện Thanh Chương	UBND huyện Thanh Chương	188,259
40	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	UBND huyện Kỳ Sơn	300
41	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	150



TT	Danh mục dự án quy hoạch	Chủ đầu tư	Số tiền
42	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	200
43	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	25,630
44	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	900
45	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương đến năm 2030	UBND xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	150
46	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương đến năm 2030	UBND xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương	150
47	Lập đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Trung Sơn, huyện Đô Lương đến năm 2030	UBND xã Trung Sơn, huyện Đô Lương	150
48	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	300
49	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	800
50	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	100
51	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	200
52	Khảo sát, lập quy hoạch xây dựng Nông thôn mới huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 - 2020	UBND huyện Kỳ Sơn	500
53	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	488,343
54	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch huyện Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An	UBND huyện Quỳnh Châu	895,884
55	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Quỳnh Hợp	1.938,168
56	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Tân Kỳ	408,691
57	Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị Phù Diễn mở rộng (tỷ lệ 1/10.000), huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Diễn Châu	700
58	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực phía Bắc trung tâm đô thị Đô Lương tại xã Trảng Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	1.100
59	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực phía Bắc trung tâm đô thị Đô Lương tại xã Đông Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	1.100
60	Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	153,3366
61	Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Mã Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	154,548
62	Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Liên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	148,4937
63	Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Trung Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	134,3394
64	Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	130,5306



TT	Danh mục dự án quy hoạch	Chủ đầu tư	Số tiền
65	Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Nam Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	134,5815
66	Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	160,6563
67	Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Bảo Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	159,5673
68	Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hồng Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	149,5003
69	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050	UBND huyện Quỳnh Lưu	92,1270
70	Định vị cắm mốc quy hoạch chung xây dựng xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu	600
71	Định vị cắm mốc quy hoạch chung xây dựng xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu	600
72	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	700
73	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	400
<b>II</b>	<b>Dự án, nhiệm vụ quy hoạch đang triển khai thực hiện (Đã được cho phép, đã được phê duyệt đề cương, dự toán, lựa chọn nhà thầu, đang thực hiện)</b>		<b>9.443,673</b>
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050	UBND huyện Hưng Nguyên	400
2	Lập Quy hoạch hệ thống tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2024 - 2030, định hướng đến năm 2040	Sở Văn hóa và Thể thao	1.000
3	Lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Hưng Nguyên	800
4	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050	UBND huyện Kỳ Sơn	1.045,243
5	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050	UBND huyện Quỳnh Hợp	1.000
6	Khảo sát cắm mốc quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Nam Lĩnh	UBND xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn	380
7	Khảo sát cắm mốc quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Nam Xuân	UBND xã Nam Xuân, huyện Nam Đàn	380
8	Khảo sát cắm mốc quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Kim Liên	UBND xã Kim Liên, huyện Nam Đàn	450
9	Khảo sát, lập quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương đến năm 2030	UBND xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương	200
10	Khảo sát, lập quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương đến năm 2030	UBND xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương	200
11	Khảo sát, lập quy hoạch chung xây dựng xã Thanh An, huyện Thanh Chương đến năm 2031	UBND xã Thanh An, huyện Thanh Chương	200

TT	Danh mục dự án quy hoạch	Chủ đầu tư	Số tiền
12	Khảo sát, lập quy hoạch chung xây dựng xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương đến năm 2030	UBND xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương	200
13	Lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện Con Cuông	600
14	Lập quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An đến năm 2030	UBND huyện Tương Dương	300
15	Lập quy hoạch chung thị trấn Yên Thành mở rộng, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An đến năm 2035 (tỷ lệ 1/5000)	UBND huyện Yên Thành	1.100
16	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050	UBND huyện Quỳnh Châu	200
17	Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Công viên sinh thái Kê Lè, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	300
18	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030	Sở Xây dựng	138
19	Lập điều chỉnh quy hoạch phân khu Đại lộ Vinh - Cửa Lò và khu vực hai bên Đại lộ Vinh Cửa Lò (tỷ lệ 1/2000)	Sở Xây dựng	180,430
20	Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng mở rộng thị trấn Thanh Chương, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Thanh Chương	100
21	Lập quy hoạch vùng huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Yên Thành	100
22	Khảo sát, lập quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trà Lân, huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	100
23	Khảo sát, lập quy hoạch chung đô thị Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn	UBND huyện Nam Đàn	70



**Phụ lục 1.2**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ LẬP HỒ SƠ VÀ KINH PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP PHÉP, ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC MẶT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên doanh nghiệp, công trình	Kinh phí lập hồ sơ	Phí thẩm định	Tổng kinh phí
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>6.829,4413</b>	<b>163,2</b>	<b>6.992,6413</b>
A	B	1	2	3
<b>1</b>	<b>Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An</b>	<b>2.854,5121</b>	<b>56,4</b>	<b>2.910,9121</b>
-	Cổng Nam Đàn 1	830,9136	18	848,9136
-	Cổng Nam Đàn 2	830,9136	18	848,9136
-	Hồ Tràng Đen	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Cửa Ông	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Thanh Thủy	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Thành	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Gõ	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Xiêm	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Thị	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Thị 2	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Quánh	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Lách Bưởi	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Làng	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Nghi Công	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Hao Hao	49,4065		49,4065
<b>2</b>	<b>Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An</b>	<b>571,6392</b>	<b>10,2</b>	<b>581,8392</b>
-	Hồ Khe Chuối	95,2732	1,7	96,9732
-	Đập Châm Báy	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Bàn Muống	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Tân Thắng	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Riêng	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Kính Thịnh	95,2732	1,7	96,9732

TT	Tên doanh nghiệp, công trình	Kinh phí lập hồ sơ	Phí thẩm định	Tổng kinh phí
<b>3</b>	<b>Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Nam Nghệ An</b>	<b>1.048,0052</b>	<b>31,7</b>	<b>1.079,7052</b>
-	Hồ Ruộng Xối	95,2732	4,3	99,5732
-	Hồ Đồng Quan	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Chung	95,2732	4,3	99,5732
-	Hồ Cây Hồng	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Nậy	95,2732	4,3	99,5732
-	Hồ Khe Khuê	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Chợ Xà	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Cao Cang	95,2732	4,3	99,5732
-	Hồ Ba Cơi	95,2732	4,3	99,5732
-	Hồ Khe Rạn	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Cấm	95,2732	1,7	96,9732
<b>4</b>	<b>Công ty TNHH Thủy lợi Phú Quý</b>	<b>1.021,46</b>	<b>29,4</b>	<b>1.050,86</b>
-	Hồ Sông Sào	830,9136	23,4	854,3136
-	Hồ Khe Canh	95,2732	4,3	99,5732
-	Hồ Khe Lau	95,2732	1,7	96,9732
<b>5</b>	<b>Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương</b>	<b>952,732</b>	<b>22,2</b>	<b>974,932</b>
-	Hồ Cầu Cau	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Lại Lò	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Sông Rộ	95,2732	4,3	99,5732
-	Hồ Cửa Ông	95,2732	4,3	99,5732
-	Hồ Mụ Sỹ	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Trảng Không	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Triều Dương	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Vạt Chạc	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Trám Hồng	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Vực Sụ	95,2732	1,7	96,9732
<b>6</b>	<b>Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ</b>	<b>381,0928</b>	<b>13,3</b>	<b>394,3928</b>
-	Hồ Khe Đá	95,2732	8,2	103,4732
-	Hồ Khe Là	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Khe Thần	95,2732	1,7	96,9732
-	Hồ Đồng Kho	95,2732	1,7	96,9732



**Phụ lục 1.3**  
**DANH SÁCH CÁC CHỦ TÀU CÁ ĐƯỢC HỖ TRỢ**

(Kèm theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chủ tàu	Số đăng ký (NA-.....-TS)	Địa chỉ	Chiều dài Lmax (m)	Số tiền
1	Phạm Văn Lâm	99666	Xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	25,2	100
2	Hồ Sư Thêm	99588	Xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	25	98,985
3	Trương Phi Ngọc	96668	Xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	24,68	98,985
4	Hồ Hữu Hòa	99868	Xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	32,68	98,985
5	Trương Đắc Nhớ	90982	Xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	23,5	98,985
6	Hồ Văn Hoàng	92768	Xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	30,8	98,985
7	Hồ Truyền	91386	Xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	25,01	98,985
8	Nguyễn Văn Thường	92929	Xã Tiến Thủy, huyện Quỳnh Lưu	30,8	98,985
9	Nguyễn Văn Hải	91132	Xã Tiến Thủy, huyện Quỳnh Lưu	27,8	98,985
10	Hồ Văn Tiến	96898	Xã Tiến Thủy, huyện Quỳnh Lưu	24,65	98,985
11	Đình Trọng Chương	93234	Xã Tiến Thủy, huyện Quỳnh Lưu	30,8	98,985
	<b>TỔNG CỘNG:</b>				<b>1.089,850</b>

22

**Phụ lục 1.4**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH MUA THẺ BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG  
ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 124 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	ĐƠN VỊ	Kinh phí thực hiện chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo			
		Dự kiến nhu cầu kinh phí phải chi trả cho các đối tượng	Kinh phí đã bố trí trong dự toán đầu năm	Kinh phí còn dư (thu hồi về ngân sách tỉnh)	Kinh phí bổ sung
A	B	1	2	3	4
1	Thành phố Vinh	51.513	39.235		12.278
2	Huyện Hưng Nguyên	25.162	19.064		6.098
3	Huyện Nam Đàn	33.184	33.314	130	0
4	Huyện Nghi Lộc	46.399	35.882		10.517
5	Huyện Diễn Châu	66.028	56.774		9.254
6	Huyện Quỳnh Lưu	66.246	53.657		12.589
7	Huyện Yên Thành	64.657	50.980		13.677
8	Huyện Đô Lương	46.081	36.427		9.654
9	Huyện Thanh Chương	60.243	46.656		13.587
10	Huyện Anh Sơn	28.723	23.707		5.016
11	Huyện Tân Kỳ	33.182	27.834		5.348
12	Huyện Nghĩa Đàn	30.761	24.469		6.292
13	Huyện Quỳnh Hợp	83.039	62.551		20.488
14	Huyện Quỳnh Châu	51.084	37.323		13.761
15	Huyện Quế Phong	65.720	46.739		18.981
16	Huyện Con Cuông	56.387	43.063		13.324
17	Huyện Tương Dương	56.093	41.040		15.053
18	Huyện Kỳ Sơn	79.935	57.995		21.940
19	Thị xã Cửa Lò	10.243	8.087		2.156
20	Thị xã Thái Hòa	11.367	8.898		2.469
21	Thị xã Hoàng Mai	26.762	21.198		5.564
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>992.809</b>	<b>774.893</b>	<b>130</b>	<b>218.046</b>

xg



**Phụ lục 1.5**  
**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BÁC SỸ NGHỈ HƯU HỢP ĐỒNG TẠI**  
**TRẠM Y TẾ XÃ NĂM ĐỢT 7 NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số ~~124~~/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí bổ sung cho bác sỹ hưu hợp đồng tại trạm y tế xã do chênh lệch lương tối thiểu	Kinh phí bổ sung cho bác sỹ hưu hợp đồng tại trạm y tế xã	Tổng
A	B	1	2	3=1+2
1	Huyện Diễn Châu	9,72		9,72
2	Huyện Quỳnh Lưu	4,86		4,86
3	Huyện Yên Thành		21,06	21,06
4	Huyện Đô Lương		42,12	42,12
5	Huyện Thanh Chương	9,72		9,72
6	Huyện Quỳnh Hợp		21,06	21,06
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>24,3</b>	<b>84,240</b>	<b>108,540</b>

Ng  
Đ

**Phụ lục 1.6**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THANH TOÁN TIỀN THƯỜNG CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI THỊ XÃ - XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**

(Kèm theo Nghị quyết số **124** /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số Quyết định công nhận "Xã, huyện đạt chuẩn NTM"	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
	<b>TỔNG CỘNG:</b>				<b>14.300</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Vinh</b>				<b>600</b>
1	Xã Hưng Chính	Số 1668/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Nâng cấp đường giao thông liên xóm 4, 5 xã Hưng Chính (từ nhà Nga Hùng - Thu Tý)	UBND xã	600
<b>II</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>				<b>1.200</b>
1	Xã Hồng Long	Số 1177/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Nhà học 2 tầng Trường Mầm non xã Hồng Long, huyện Nam Đàn	UBND xã	600
2	Xã Nam Kim	Số 1067/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới Nâng cao"	Nhà vệ sinh Trường THCS xã Nam Kim, huyện Nam Đàn	UBND xã	600
<b>III</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>				<b>2.400</b>
1	Xã Nghi Hoa	Số 2201/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học xã Nghi Hoa, huyện Nghi Lộc	UBND xã	600
2	Xã Nghi Thạch		Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Nghi Thạch, huyện Nghi Lộc	UBND xã	600
3	Xã Nghi Thái		Sửa chữa hội trường Nhà văn hóa xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc	UBND xã	600
4	Xã Nghi Thịnh		Mở rộng khuôn viên và xây dựng Nhà học 2 tầng 8 phòng học Trường THCS Thịnh Trường điểm trường tại xã Nghi Thịnh, huyện Nghi Lộc	UBND xã	600
<b>IV</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>				<b>1.800</b>
1	Xã Bảo Thành	Số 1177/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Xây dựng nhà vệ sinh trụ sở UBND xã Bảo Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	600
2	Xã Mã Thành		Xây dựng mới nhà hiệu bộ Trường Mầm non xã Trung Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	600
3	Xã Trung Thành		Nhà học chức năng và các công trình phụ trợ Trường THCS xã Mã Thành, huyện Yên Thành	UBND xã	600
<b>V</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>				<b>1.800</b>

19



TT	Đơn vị	Số Quyết định công nhận "Xã, huyện đạt chuẩn NTM"	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
1	Xã Thịnh Sơn	Số 1668/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	UBND xã	600
2	Xã Thượng Sơn		Cầu cửa Hồn xóm 2 xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương	UBND xã	600
3	Xã Xuân Sơn		Nâng cấp hệ thống vỉa hè, điện chiếu sáng tuyến đường giao thông nối từ Quốc lộ 15A đi UBND xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương (giai đoạn 2)	UBND xã	600
<b>VI</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>				<b>1.600</b>
1	Xã Thanh Khê	Số 616/QĐ-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới"	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cống Mụ Dừng xã Thanh Khê đi xã Thanh Thù	UBND xã	500
2	Xã Thanh Đức		Sửa chữa nâng cấp sân vận động xã Thanh Đức	UBND xã	500
3	Xã Thanh Liên	Số 1067/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới Nâng cao"	Cải tạo, nâng cấp đường từ Hóc Phươn đi xóm Liên Minh	UBND xã	600
<b>VII</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>				<b>1.100</b>
1	Xã Đồng Văn	Số 1176/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới"	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Đồng Văn 1, huyện Tân Kỳ	UBND xã	500
2	Xã Nghĩa Đồng	Số 1668/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Cải tạo mương tiêu và một số hạng mục phụ trợ phục vụ vệ sinh môi trường nông thôn đoạn từ trụ sở UBND xã đi đường tỉnh lộ 545, xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	UBND xã	600
<b>VIII</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>				<b>600</b>
1	Xã Nghĩa Sơn	Số 1177/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Xây dựng nhà đa chức năng, nhà bếp Trường Tiểu học xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn	UBND xã	600
<b>IX</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>				<b>600</b>
1	Xã Minh Hợp	Số 1177/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao"	Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp	UBND xã	600
<b>X</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>				<b>1.500</b>
1	Thị xã Hoàng Mai	Số 281/QĐ-TTg ngày 25/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới năm 2020	Mương thoát nước dọc tuyến đường Phùng Hưng đoạn khối 7, phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai	UBND thị xã Hoàng Mai	1.500

TT	Đơn vị	Số Quyết định công nhận "Xã, huyện đạt chuẩn NTM"	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Số tiền
XI	Huyện Diên Châu				600
1	Xã Diên Kỳ	Số 794/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về công nhận xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn (trước trường mầm non) xã Diên Kỳ, huyện Diên Châu	UBND xã	600
XII	Huyện Anh Sơn				500
1	Xã Lạng Sơn	Số 413/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công nhận "Xã đạt chuẩn Nông thôn mới"	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng Trụ sở UBND xã Lạng Sơn	UBND xã	500



**Phụ lục 1.7**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH  
TÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 6 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 10 NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 124 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu văn bản	Mức chi			
				Chi soạn thảo của cơ quan chủ trì soạn thảo	Chi thẩm định của Sở Tư pháp	Mức chi cuộc họp, trình ký của Văn phòng UBND tỉnh	Tổng
<b>I</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ TÀI CHÍNH SOẠN THẢO</b>			<b>59</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>68</b>
1	11/2024/NQ-HĐND	11/7/2024	Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hàng hóa, dịch vụ thuộc dự toán mua sắm trong phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
2	23/2024/QĐ-UBND	26/7/2024	Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
3	25/2024/QĐ-UBND	29/7/2024	Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
<b>II</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SOẠN THẢO</b>			<b>170</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>200</b>
4	17/2024/QĐ-UBND	26/6/2024	Ban hành Quy định hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
5	24/2024/QĐ-UBND	26/7/2024	Quy định một số yếu tố và tỷ lệ % khi xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
6	26/2024/QĐ-UBND	30/7/2024	Ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
7	27/2024/QĐ-UBND	30/7/2024	Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
8	33/2024/QĐ-UBND	30/9/2024	Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
9	34/2024/QĐ-UBND	30/9/2024	Quy định các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất; hạn mức giao đất ở, giao đất nông nghiệp; điều kiện tách thửa, hợp thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
10	37/2024/QĐ-UBND	21/10/2024	Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, quy mô, tỷ lệ diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý để tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
11	38/2024/QĐ-UBND	21/10/2024	Quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục và giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20

xq

TT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu văn bản	Mức chi			
				Chi soạn thảo của cơ quan chủ trì soạn thảo	Chi thẩm định của Sở Tư pháp	Mức chi cuộc họp, trình ký của Văn phòng UBND tỉnh	Tổng
12	39/2024/QĐ-UBND	30/10/2024	Quy định tiêu chí, điều kiện việc chuyển mục đích sử dụng dưới 02ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
13	40/2024/QĐ-UBND	30/10/2024	Quy định về hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
<b>III</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ TƯ PHÁP SOẠN THẢO</b>			<b>25</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>28</b>
14	12/2024/NQ-HĐND	11/7/2024	Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
<b>IV</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ NỘI VỤ SOẠN THẢO</b>			<b>93</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>108</b>
15	18/2024/NQ-HĐND	18/10/2024	Về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động, người hoạt động không chuyên trách và các đối tượng khác đối dư so sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
16	13/2024/QĐ-UBND	14/6/2024	Ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
17	14/2024/QĐ-UBND	14/6/2024	Ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
18	19/2024/QĐ-UBND	05/7/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ	17	2	1	20
19	20/2024/QĐ-UBND	05/7/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua - Khen thưởng thuộc Sở Nội vụ	17	2	1	20
<b>V</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ XÂY DỰNG SOẠN THẢO</b>			<b>68</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>80</b>
20	35/2024/QĐ-UBND	01/10/2024	Quy định phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
21	43/2024/QĐ-UBND	31/10/2024	Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
22	44/2024/QĐ-UBND	31/10/2024	Ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20



TT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu văn bản	Mức chi			
				Chi soạn thảo của cơ quan chủ trì soạn thảo	Chi thẩm định của Sở Tư pháp	Mức chi cuộc họp, trình ký của Văn phòng UBND tỉnh	Tổng
23	46/2024/QĐ-UBND	31/10/2024	Ban hành Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; cung cấp thông tin về nhà ở để thiết lập hồ sơ nhà ở trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
<b>VI</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI SOẠN THẢO</b>			<b>34</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>40</b>
24	22/2024/QĐ-UBND	18/7/2024	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách trung ương trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
25	30/2024/QĐ-UBND	05/8/2024	Ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
<b>VII</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ Y TẾ SOẠN THẢO</b>			<b>17,1</b>	<b>5,7</b>	<b>1,5</b>	<b>24,3</b>
26	15/2024/NQ-HĐND	11/7/2024	Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế; chi phí cùng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17,1	5,7	1,5	24,3
<b>VIII</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SOẠN THẢO</b>			<b>172</b>	<b>17,5</b>	<b>9</b>	<b>198,5</b>
27	07/2024/NQ-HĐND	07/6/2024	Quy định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện Dự án 2 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh NA	25	2	1	28
28	09/2024/NQ-HĐND	07/6/2024	Quy định chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2024 - 2030	25	2	1	28
29	10/2024/NQ-HĐND	07/6/2024	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ cho tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.	20	1,5	1	22,5
30	16/2024/QĐ-UBND	21/6/2024	Quy định mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
31	28/2024/QĐ-UBND	30/7/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường tỉnh Nghệ An	17	2	1	20

TT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu văn bản	Mức chi			
				Chi soạn thảo của cơ quan chủ trì soạn thảo	Chi thẩm định của Sở Tư pháp	Mức chi cuộc họp, trình ký của Văn phòng UBND tỉnh	Tổng
32	29/2024/QĐ-UBND	30/7/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển Nông thôn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
33	32/2024/QĐ-UBND	24/9/2024	Quy định mức khoán bảo vệ rừng, số lần chỉ trả, thời gian chỉ trả tiền từ nguồn thu thỏa thuận chỉ trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ cho các đối tượng hưởng lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
34	41/2024/QĐ-UBND	31/10/2024	Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
35	42/2024/QĐ-UBND	31/10/2024	Quy định việc sử dụng một phần diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
<b>IX</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI SOẠN THẢO</b>			<b>14</b>	<b>1,5</b>	<b>0,5</b>	<b>16</b>
36	36/2024/QĐ-UBND	17/10/2024	Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Nghệ An.	14	1,5	0,5	16
<b>X</b>	<b>VĂN BẢN DO CÔNG AN TỈNH SOẠN THẢO</b>			<b>56</b>	<b>5,5</b>	<b>2,5</b>	<b>64</b>
37	06/2024/NQ-HĐND	07/6/2024	Quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên; mức chi hỗ trợ, bồi thường, chế độ, chính sách đối với tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
38	18/2024/QĐ-UBND	28/6/2024	Quy định số lượng tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên của các tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
39	31/2024/QĐ-UBND	09/8/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An	14	1,5	0,5	16
<b>XI</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ SOẠN THẢO</b>			<b>25</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>28</b>
40	16/2024/NQ-HĐND	29/8/2024	Thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2024 - 2025	25	2	1	28
<b>XII</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO SOẠN THẢO</b>			<b>17,1</b>	<b>5,7</b>	<b>1,5</b>	<b>24,3</b>
41	17/2024/NQ-HĐND	29/8/2024	Quy định một số chính sách hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường trung học phổ thông thực hiện thí điểm mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17,1	5,7	1,5	24,3



TT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu văn bản	Mức chi			Tổng
				Chi soạn thảo của cơ quan chủ trì soạn thảo	Chi thẩm định của Sở Tư pháp	Mức chi cuộc họp, trình ký của Văn phòng UBND tỉnh	
<b>XIII</b>	<b>VĂN BẢN DO SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO SOẠN THẢO</b>			<b>62,1</b>	<b>9,2</b>	<b>3,5</b>	<b>74,8</b>
42	08/2024/NQ-HĐND	07/6/2024	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù và một số chính sách hỗ trợ đối với Huấn luyện viên, vận động viên thành tích cao tỉnh Nghệ An	12,1	5,2	1,5	18,8
43	13/2024/NQ-HĐND	11/7/2024	Về việc đặt tên đường và điều chỉnh chiều dài các tuyến đường trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đợt VII	25	2	1	28
44	14/2024/NQ-HĐND	11/7/2024	Về việc đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc	25	2	1	28
<b>XIV</b>	<b>VĂN BẢN DO VĂN PHÒNG UBND TỈNH SOẠN THẢO</b>			<b>51</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>60</b>
45	15/2024/QĐ-UBND	15/6/2024	Bãi bỏ Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 11/9/2010 của UBND tỉnh về việc tổ chức làm việc vào ngày thứ bảy hàng tuần để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính	17	2	1	20
46	21/2024/QĐ-UBND	12/7/2024	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
47	45/2024/QĐ-UBND	31/10/2024	Ban hành quy chế quản lý, vận hành và khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
<b>TỔNG CỘNG:</b>				<b>863,3</b>	<b>103,1</b>	<b>47,5</b>	<b>1.013,9</b>

Phụ lục 1.8

**KINH PHÍ HỖ TRỢ QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI  
CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

(Kèm theo Nghị quyết số 124 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Quỹ khen thưởng, phúc lợi còn thiếu năm 2023 cho Công ty Thủy lợi Bắc	Hỗ trợ Quỹ khen thưởng phúc lợi cho 07 doanh nghiệp năm 2024	Tổng kinh phí hỗ trợ Quỹ khen thưởng phúc lợi
	(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>703</b>	<b>13.442</b>	<b>14.145</b>
1	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	703	4.352,595	5.055,595
2	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An		5.414,846	5.414,846
3	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An		950,875	950,875
4	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Nam Nghệ An		899,728	899,728
5	Công ty TNHH Thủy lợi Phù Quỳnh		646,859	646,859
6	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương		797,864	797,864
7	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ		379,233	379,233

ng



**Phụ lục 1.9**

**KINH PHÍ HỖ TRỢ CHÊNH LỆCH THU CHI**

**CÁC DOANH NGHIỆP KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI**

(Kèm theo Nghị quyết số ~~124~~/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ chênh lệch thu chi số còn lại theo Quyết toán năm 2023 được phê duyệt	Hỗ trợ một phần chênh lệch thu chi năm 2024	Tổng kinh phí hỗ trợ chênh lệch thu chi cho các doanh nghiệp (Hỗ trợ chênh lệch thu chi số còn lại theo Quyết toán năm 2023 và một phần chênh lệch thu chi năm 2024)
	(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>12.876,934028</b>	<b>27.836,065972</b>	<b>40.713</b>
1	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	8.420,231358	19.297,965011	27.718,196369
2	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An	0	528,558938	528,558938
3	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Nam Nghệ An	2.085,830658	3.443,393103	5.529,223761
4	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	1.619,407409	3.107,414101	4.726,821510
5	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	751,464603	1.458,734819	2.210,199422

189

**Phụ lục 1.10**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ CẤP CHO CÁC ĐƠN VỊ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG NĂM 2024  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ (ĐỢT 2 NĂM 2024) - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024					QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2024			TỔNG CỘNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SỬ DỤNG ĐỢT NÀY
		NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ	Trong đó: Nguồn NSNN cấp còn dư các năm trước chuyển sang	NGUỒN NSNN ĐÃ CẤP ĐỢT 1 NĂM 2024	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỢT NÀY	NHU CẦU KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỞNG	NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỢT NÀY	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN THƯỞNG ĐỢT NÀY	
A	B	1	2	2.1	3	4=1-2-3	5	6	7=5-6	8=4+7
	<b>TỔNG SỐ:</b>	95.755,063	10.144,342	1.197,280	51.137	34.473,721	22.747,604	366,771	22.734,593	57.208,314
<b>A</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>	21.828,390	5.467,740	46,081	6.872,000	9.488,650	4.529,004	353,760	4.529,004	14.017,654
1	Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An	4.566,078	1.884,777			2.681,301	1.080,940		1.080,940	3.762,241
2	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ Thuật Nghệ An	3.037	2.860,000			177,000	360,168		360,168	537,168
3	Trường Trung học phổ thông Chuyên Phan Bội Châu	3.713,234	-19,600		1.821,000	1.911,834	725,990		725,990	2.637,824
4	Trường Mầm non Hoa Sen	767,491	-109,421	6,387,217	365,000	511,912	183,840		183,840	695,752
5	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	1.939,561	1,978	3,571,637	944,000	993,583	373,910		373,910	1.367,493
6	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú số 2 Nghệ An	1.620,500	11,354	3,853,716	786,000	823,146	320,810		320,810	1.143,956
7	Trường phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	914,233	35,000		448,000	431,233	198,132		198,132	629,366
8	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	617,951	67,406	11,115,400	322,000	228,545	210,263		210,263	438,808
9	Trung tâm Giáo dục - Dạy nghề người khuyết tật Nghệ An	1.073,940			526,000	547,940	210,610		210,610	758,550

109



STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024					QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2024			TỔNG CỘNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SỬ DỤNG ĐỢT NÀY
		NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ	Trong đó: Nguồn NSNN cấp còn dư các năm trước chuyển sang	NGUỒN NSNN ĐÃ CẤP ĐỢT 1 NĂM 2024	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỢT NÀY	NHU CẦU KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỞNG	NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỢT NÀY	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN THƯỞNG ĐỢT NÀY	
A	B	1	2	2.1	3	4=1-2-3	5	6	7=5-6	8=4+7
10	Trung tâm hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp	91,465			42,000	49,465	29,950		29,950	79,415
11	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp Nghệ An	1.360,800	551,106			809,694	330,210		330,210	1.139,904
12	Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	313,200	-9,800			323,000	79,190		79,190	402,190
13	Trường Chính trị tỉnh	1.812,936	194,940	21,152944	1.618,000	-0,004	424,991		424,991	424,987
<b>B</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>936,661</b>	<b>87,300</b>		<b>590,000</b>	<b>259,361</b>	<b>238,900</b>		<b>238,900</b>	<b>498,261</b>
1	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	702,591	17,500		590,000	95,091	191,500		191,500	286,591
2	Trung tâm Pháp y	234,071	69,800			164,271	47,400		47,400	211,671
<b>C</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa</b>	<b>4.326,966</b>	<b>872,816</b>	<b>35,228</b>	<b>1.946,000</b>	<b>1.508,150</b>	<b>1.383,157</b>		<b>1.383,157</b>	<b>2.891,307</b>
1	Trung tâm Văn hoá tỉnh Nghệ An	401,240	263,007	0,00716		138,233	133,899		133,899	272,132
2	Bảo tàng Nghệ An	337,917	4,060	4,060413	168,000	165,857	111,670		111,670	277,527
3	Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh	233,917	7,703	7,703319	115,000	111,214	76,170		76,170	187,384
4	Ban quản lý Di tích	324,209	4,886	4,886195	160,000	159,323	109,370		109,370	268,693
5	Ban quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	292,878	64,844	2,084128	132,000	96,034	98,100		98,100	194,134
6	Thư viện tỉnh Nghệ An	362,047	23,800		170,000	168,247	118,100		118,100	286,347
7	Khu Di tích Kim Liên	810,525	302,658		396,000	111,867	271,211		271,211	383,078

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024					QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2024			TỔNG CỘNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SỬ DỤNG ĐỢT NÀY
		NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ	Trong đó: Nguồn NSNN cấp còn dư các năm trước chuyển sang	NGUỒN NSNN ĐÃ CẤP ĐỢT 1 NĂM 2024	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỢT NÀY	NHU CẦU KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỞNG	NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỢT NÀY	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN THƯỞNG ĐỢT NÀY	
A	B	1	2	2.1	3	4=1-2-3	5	6	7=5-6	8=4+7
8	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	1.453,424	201,857	16,4868	751,000	500,567	427,237		427,237	927,804
9	Ban quản lý Khu di tích lịch sử Truong Bồn	110,808			54,000	56,808	37,400		37,400	94,208
<b>D</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>7.225,664</b>	<b>9,698</b>	<b>9,698</b>	<b>3.552,000</b>	<b>3.663,966</b>	<b>1.646,960</b>		<b>1.646,960</b>	<b>5.310,926</b>
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy tự nguyện tỉnh Nghệ An	850,890			426,000	424,890	193,040		193,040	617,930
2	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số I tỉnh Nghệ An	459,730			222,000	237,730	95,440		95,440	333,170
3	Cơ sở Cai nghiện ma túy bắt buộc số II tỉnh Nghệ An	947,680	3,155	3,154788	467,000	477,525	205,810		205,810	683,335
4	Cơ sở Cai nghiện ma túy bắt buộc số III tỉnh Nghệ An	377,710			206,000	171,710	76,670		76,670	248,380
5	Trung tâm Bảo trợ xã hội Nghệ An	734,520			356,000	378,520	160,560		160,560	539,080
6	Trung tâm Công tác xã hội Nghệ An	496,440	3,013	3,012900	243,000	250,427	121,240		121,240	371,667
7	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng Nghệ An	918,980	0,326	0,326194	459,000	459,654	234,540		234,540	694,194
8	Trung tâm điều dưỡng thương binh	721,980			346,000	375,980	168,880		168,880	544,860
9	Quỹ Bảo trợ trẻ em	419,400	2,318	2,318413	202,000	215,082	106,620		106,620	321,702
10	Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh nghệ An	837,780			410,000	427,780	179,090		179,090	606,870
11	Ban quản lý Nghĩa trang Việt Lào	118,681			50,000	68,681	39,690		39,690	108,371
12	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	15,970				15,970	5,600		5,600	21,570

102



STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024					QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2024			TỔNG CỘNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SỬ DỤNG ĐỢT NÀY
		NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ	Trong đó: Nguồn NSNN cấp còn dư các năm trước chuyển sang	NGUỒN NSNN ĐÃ CẤP ĐỢT 1 NĂM 2024	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỢT NÀY	NHU CẦU KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỜNG	NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỢT NÀY	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN THƯỜNG ĐỢT NÀY	
A	B	1	2	2.1	3	4=1-2-3	5	6	7=5-6	8=4+7
13	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn	325,903	0,886	0,885757	165,000	160,017	59,780		59,780	219,797
<b>E</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>10.862,174</b>	<b>910,532</b>	<b>42,292</b>	<b>5.871,000</b>	<b>4.080,641</b>	<b>2.886,036</b>	<b>13,011</b>	<b>2.873,025</b>	<b>6.953,667</b>
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	453,989			234,000	219,989	152,460		152,460	372,449
2	Cổng thông tin điện tử tỉnh	161,710			80,000	81,710	54,210		54,210	135,920
3	Trung tâm Giống cây trồng	382,870	-118,729		131,000	370,599	126,910		126,910	497,509
4	Trung tâm Khuyến nông	675,080			326,000	349,080	229,150		229,150	578,230
5	Trung tâm Giống chăn nuôi	361,100	6,335	6,335192	167,000	187,765	117,560		117,560	305,325
6	Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	173,080	77,467	2,467184		95,613	58,110		58,110	153,723
7	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy Lợi	471,510	-30,300			501,810	152,880		152,880	654,690
8	Trung tâm Hỗ trợ phát triển thanh niên tỉnh Nghệ An	64,217			37,000	27,217	21,050		21,050	48,267
9	Trung tâm Hỗ trợ, Tư vấn Tài chính Nghệ An	255,766	13,449	3,768783	106,000	136,317	87,050		87,050	223,367
10	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	177,746	5,444	5,444	81,000	91,302	56,850		56,850	148,152
11	Vườn Quốc gia Pù Mát	2.563,000	348,000		1.543,000	672,000	491,500		491,500	1.163,500
12	Trung tâm hỗ trợ và tư vấn phát triển công thương Nghệ An	262,000			204,000	58,000	89,300		89,300	147,300
13	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	172,000	77,000		95,000	0,000	56,500		56,500	56,500
14	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	234,720	2,000	1,970	168,000	64,720	77,300	-0,030	77,330	142,050

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024					QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2024			TỔNG CỘNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SỬ DỤNG ĐỢT NÀY
		NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ	Trong đó: Nguồn NSNN cấp còn dư các năm trước chuyển sang	NGUỒN NSNN ĐÃ CẤP ĐỢT 1 NĂM 2024	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỢT NÀY	NHU CẦU KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỜNG	NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỢT NÀY	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN THƯỜNG ĐỢT NÀY	
A	B	1	2	2.1	3	4=1-2-3	5	6	7=5-6	8=4+7
15	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	180,046	0,900	0,941	157,000	22,146	51,700	0,041	51,659	73,805
16	Đoàn Điều tra quy hoạch lâm nghiệp	395,539			157,000	238,539	121,500		121,500	360,039
17	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	1.005,728			651,000	354,728	181,200		181,200	535,928
18	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	373,193			262,000	111,193	124,700		124,700	235,893
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	219,931	3,000	3,000	182,000	34,931	62,300		62,300	97,231
20	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	1.017,300	301,000		488,000	228,300	239,600		239,600	467,900
21	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	167,512	43,600		68,000	55,912	53,200		53,200	109,112
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Quý Châu	252,187	28,500	1,500	27,000	196,687	72,700		72,700	269,387
23	Ban chỉ huy lực lượng TNXP tỉnh	29,170	10,882	10,881700	42,000	-23,711	9,814		9,814	-13,898
24	Tổng đội TNXP 5 Nghệ An	117,944	3,837	3,836500	106,000	8,108	35,002		35,002	43,109
25	Tổng đội TNXP 8 Nghệ An	118,099	1,245	1,245313	117,000	-0,146	29,863		29,863	29,717
26	Tổng đội TNXP 9 Nghệ An	231,051			233,000	-1,949	40,351		40,351	38,402
27	Tổng đội TNXP10 Nghệ An	209,685	0,903	0,902757	209,000	-0,218	38,076		38,076	37,859
28	Ban quản lý Cảng cá	136,000	136,000			0,000	55,200	13,000	42,200	42,200
<b>G</b>	<b>Sự nghiệp khác</b>	<b>572,408</b>	<b>4,958</b>	<b>3,178</b>	<b>282,000</b>	<b>285,450</b>	<b>175,613</b>		<b>175,613</b>	<b>461,063</b>
1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	390,258	3,178	3,178237	193,000	194,080	114,313		114,313	308,393
2	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	182,150	1,780		89,000	91,370	61,300		61,300	152,670



STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024					QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2024			TỔNG CỘNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SỬ DỤNG ĐỢT NÀY
		NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ	Trong đó: Nguồn NSNN cấp còn dư các năm trước chuyển sang	NGUỒN NSNN ĐÃ CẤP ĐỢT 1 NĂM 2024	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỢT NÀY	NHU CẦU KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỞNG	NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỢT NÀY	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN THƯỞNG ĐỢT NÀY	
A	B	I	2	2.1	3	4=1-2-3	5	6	7=5-6	8=4+7
H	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	49.873,200	2.791,297	1.060,802	32.024,000	15.057,903	11.887,933		11.887,933	26.945,836
I	Quản lý nhà nước	36.711,015	2.669,286	938,790	22.394,000	11.647,729	9.068,851		9.068,851	20.716,581
1	Văn phòng UBND tỉnh	1.724,720			878,000	846,720	475,350		475,350	1.322,070
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	831,510			439,000	392,510	219,630		219,630	612,140
3	Sở Tài chính	1.594,564	21,280	21,280325	782,000	791,284	431,270		431,270	1.222,554
4	Sở Nội vụ	930,107	0,264	0,264218	468,000	461,843	253,370		253,370	715,213
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.301,570	48,515	48,515466	653,000	600,055	350,400		350,400	950,455
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.303,780			643,000	660,780	353,190		353,190	1.013,970
7	Sở Du lịch	506,150			233,000	273,150	134,480		134,480	407,630
8	Sở Ngoại vụ	365,430	2,234	2,234	182,000	181,196	101,790		101,790	282,986
9	Sở Thông tin và Truyền thông	663,810	28,240		329,000	306,570	182,370		182,370	488,940
10	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	1.831,850	152,684	78,954873	867,000	812,166	500,570		500,570	1.312,736
11	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.292,690	32,971	32,971305	642,000	617,719	350,400		350,400	968,119
12	Thanh tra tỉnh Nghệ An	1.281,614	63,764	63,76354	698,000	519,850	293,160		293,160	813,010
13	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.299,240	328,960		598,000	372,280	349,930		349,930	722,210
14	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	1.078,200	40,527	40,527	552,000	485,673	292,650		292,650	778,323

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024					QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2024			TỔNG CỘNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SỬ DỤNG ĐỢT NÀY
		NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ	Trong đó: Nguồn NSNN cấp còn dư các năm trước chuyển sang	NGUỒN NSNN ĐÃ CẤP ĐỢT 1 NĂM 2024	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỢT NÀY	NHU CẦU KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỜNG	NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỢT NÀY	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN THƯỜNG ĐỢT NÀY	
A	B	1	2	2.1	3	4=1-2-3	5	6	7=5-6	8=4+7
15	Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	561,100	1,680	1,680	250,000	309,420	169,200		169,200	478,620
16	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	634,460	53,263	8,118	197,000	384,197	184,100		184,100	568,297
17	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường tỉnh Nghệ An	376,000	21,037	0,060515	165,000	189,963	112,200		112,200	302,163
18	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	669,900	41,480		313,000	315,420	182,500		182,500	497,920
19	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	656,000	93,424	11,27	77,000	485,576	193,700		193,700	679,276
20	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	161,960	6,450	6,447532	56,000	99,510	32,400		32,400	131,910
21	Ban Dân Tộc tỉnh	665,070			340,000	325,070	179,600		179,600	504,670
22	Ban Thi đua khen thưởng	270,184			115,000	155,184	76,080		76,080	231,264
23	Ban Tôn giáo	248,281			143,000	105,281	71,480		71,480	176,761
24	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh Nghệ An	120,400			54,000	66,400	33,300		33,300	99,700
25	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	694,460	14,965	14,9646	354,000	325,495	162,930		162,930	488,425
26	Văn phòng Sở Y tế	912,190	292,000			620,190	245,100		245,100	865,290
27	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	348,203	-22,000		157,000	213,203	98,410		98,410	311,613
28	Chi cục Dân số Kế hoạch hoá Gia đình	348,592	2,789	2,789	199,000	146,803	96,510		96,510	243,313
29	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	277,510			133,000	144,510	77,530		77,530	222,040
30	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội tỉnh	189,220			90,000	99,220	52,070		52,070	151,290



STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024					QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2024			TỔNG CỘNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SỬ DỤNG ĐỢT NÀY
		NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ	Trong đó: Nguồn NSNN cấp còn dư các năm trước chuyển sang	NGUỒN NSNN ĐÃ CẤP ĐỢT 1 NĂM 2024	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỢT NÀY	NHU CẦU KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỞNG	NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỢT NÀY	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN THƯỞNG ĐỢT NÀY	
A	B	1	2	2.1	3	4=1-2-3	5	6	7=5-6	8=4+7
31	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	627,410	43,191		210,000	374,219	157,910		157,910	532,129
32	Văn phòng Sở Công thương	1.133,190	659,000			474,190	302,270		302,270	776,460
33	Chi cục Kiểm lâm	9.514,098	37,387	37,38721	9.589,000	-112,289	1.678,802		1.678,802	1.566,513
34	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	702,000	144,762	7,14461	711,000	-153,762	191,800		191,800	38,038
35	Chi cục Thủy Lợi	1.595,553	560,418	560,418276	1.277,000	-241,865081	482,400		482,400	240,535
<b>II</b>	<b>Đảng, đoàn thể</b>	<b>13.162,185</b>	<b>122,011</b>	<b>122,011</b>	<b>9.630,000</b>	<b>3.410,174</b>	<b>2.819,082</b>		<b>2.819,082</b>	<b>6.229,255</b>
<b>II.1</b>	<b>Khối đoàn thể chính trị</b>	<b>11.703,691</b>	<b>62,607</b>	<b>62,607</b>	<b>8.913,000</b>	<b>2.728,084</b>	<b>2.354,142</b>		<b>2.354,142</b>	<b>5.082,226</b>
1	Tỉnh ủy	8.898,610			7.500,000	1.398,610	1.718,482		1.718,482	3.117,092
2	Tỉnh đoàn	531,908	8,457	8,457	273,000	250,451	120,030		120,030	370,481
3	Hội Cựu chiến binh	290,836	11,688	11,688	155,000	124,148	68,820		68,820	192,968
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nghệ An	737,884	18,712	18,712214	350,000	369,172	165,850		165,850	535,022
5	Hội Nông dân tỉnh Nghệ An	550,576	23,749	23,749437	291,000	235,827	123,680		123,680	359,507
6	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Nghệ An	693,877			344,000	349,877	157,280		157,280	507,157
<b>II.2</b>	<b>Hội quần chúng</b>	<b>1.458,494</b>	<b>59,405</b>	<b>59,405</b>	<b>717,000</b>	<b>682,089</b>	<b>464,940</b>		<b>464,940</b>	<b>1.147,029</b>
1	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	101,530	7,817	7,817447	51,000	42,713	32,220		32,220	74,933
2	Hội Khuyến học tỉnh Nghệ An	13,320			7,000	6,320	4,680		4,680	11,000
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Nghệ An	347,980	20,770	20,769835	180,000	147,210	110,050		110,050	257,260

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024					QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2024			TỔNG CỘNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SỬ DỤNG ĐỢT NÀY
		NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024	SỬ DỤNG NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ	Trong đó: Nguồn NSNN cấp còn dư các năm trước chuyển sang	NGUỒN NSNN ĐÃ CẤP ĐỢT 1 NĂM 2024	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐỢT NÀY	NHU CẦU KINH PHÍ QUỸ TIỀN THƯỜNG	NGUỒN CCTL TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG ĐỢT NÀY	NGÂN SÁCH CẤP BỔ SUNG QUỸ TIỀN THƯỜNG ĐỢT NÀY	
A	B	1	2	2.1	3	4=1-2-3	5	6	7=5-6	8=4+7
4	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	41,180			7,000	34,180	14,490		14,490	48,670
5	Hội Luật gia	17,470			8,000	9,470	6,070		6,070	15,540
6	Hội Chữ thập đỏ	527,960	8,028	8,028230	259,000	260,932	162,390		162,390	423,322
7	Hội Nhà báo	19,120	6	6	10,000	3,120	6,070		6,070	9,190
8	Hội Người mù Nghệ An	53,298	8,960	8,960491	30,000	14,338	18,250		18,250	32,588
9	Hội Châm cứu	15,811	0,134	0,134	8,000	7,677	5,600		5,600	13,277
10	Hội Đông y	36,158	0,503	0,503	17,000	18,655	11,020		11,020	29,675
11	Hội Người cao tuổi	16,168	0,477	0,477033	8,000	7,691	5,600		5,600	13,291
12	Hội Làm vườn	23,004	2,903	2,903281	12,000	8,101	7,960		7,960	16,061
13	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Nghệ An	228,161	3,812	3,811525	113,000	111,349	74,470		74,470	185,819
14	Hội Kiến trúc sư	17,334			7,000	10,334	6,070		6,070	16,404
<b>E</b>	<b>Phụ cấp</b>	<b>129,6</b>		<b>0,0</b>		<b>129,600</b>				<b>129,6</b>
1	Hoạt động phí đại biểu HĐND cấp tỉnh	129,6				129,600				129,600



Phụ lục 1.11 (Biểu số 1)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP  
 NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ - KHỐI HUYỆN XÃ ĐỢT 2 NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số ~~124~~ /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	Bao gồm:											
			Ngân sách cấp huyện	Bao gồm:										
				Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trong đó:									
					Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp y tế	Quản lý nhà nước	Đảng	Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể	Hội đồng nhân dân	Sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao và truyền thông	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	1=2+3	2=2.1+2.12	2.1=2.2+...+2.11	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11
1	Thành phố Vinh	132.715	111.147	89.391	78.868	380	3.628	2.703	1.467	641	59	656	627	362
2	Huyện Hưng Nguyên	72.780	56.793	45.763	37.895	79	4.336	1.437	883	496	48	302	288	
3	Huyện Nam Đàn	89.491	74.001	59.672	51.275	62	4.946	1.463	891	439	53	277	266	
4	Huyện Nghi Lộc	110.142	88.458	71.348	63.852	345	3.719	1.419	923	495	56	280	259	
5	Huyện Diễn Châu	160.758	132.098	106.695	98.239	76	4.794	1.519	867	568	62	299	271	
6	Huyện Quỳnh Lưu	147.204	120.973	97.770	89.641	72	4.533	1.421	891	462	49	290	410	
7	Huyện Yên Thành	164.512	130.795	106.121	96.746	452	5.409	1.456	940	487	51	328	253	
8	Huyện Đô Lương	114.865	90.806	73.358	65.790	100	3.937	1.430	932	557	60	301	251	
9	Huyện Thanh Chương	145.972	118.864	97.007	87.368	74	6.056	1.448	881	577	64	283	257	
10	Huyện Anh Sơn	89.073	71.717	58.610	49.825	65	5.504	1.365	890	467	55	316	123	
11	Huyện Tân Kỳ	93.444	76.666	62.700	53.759	93	5.398	1.379	944	535	56	326	209	
12	Huyện Nghĩa Đàn	84.631	67.026	54.785	46.246	58	5.127	1.446	776	513	51	326	242	
13	Huyện Quỳnh Hợp	87.496	70.206	57.938	48.865	71	5.364	1.485	894	463	59	441	297	
14	Huyện Quỳnh Châu	51.205	42.090	34.867	27.007	90	4.560	1.270	879	496	55	311	198	
15	Huyện Quế Phong	74.121	62.673	52.789	43.075	63	5.764	1.380	904	575	54	331	256	386
16	Huyện Con Cuông	66.598	54.038	45.301	38.688	87	2.833	1.433	952	588	52	386	281	
17	Huyện Tương Dương	77.829	63.180	52.923	42.948	92	6.630	1.326	1.026	399	51	231	220	
18	Huyện Kỳ Sơn	103.683	85.469	72.855	61.824	52	7.172	1.485	851	536	60	303	223	349
19	Thị xã Cửa Lò	32.075	27.387	21.978	16.355	63	2.527	1.172	904	302	49	230	376	
20	Thị xã Thái Hòa	41.315	34.414	27.867	23.079	56	1.783	1.239	858	400	47	230	173	
21	Thị xã Hoàng Mai	57.455	49.192	39.566	34.531	55	2.283	1.142	753	384	52	203	163	
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>1.997.364</b>	<b>1.627.995</b>	<b>1.329.307</b>	<b>1.155.878</b>	<b>2.486</b>	<b>96.303</b>	<b>30.418</b>	<b>19.309</b>	<b>10.382</b>	<b>1.143</b>	<b>6.650</b>	<b>5.642</b>	<b>1.097</b>



Phụ lục 1.11 (Biểu số 2)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP  
 NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ - KHỐI HUYỆN XÃ ĐỢT 2 NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 124 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Bao gồm:														
		Bao gồm:											Ngân sách cấp xã	Bao gồm:		
		Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trong đó:											Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định 75/2024/NĐ-CP
			Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp y tế	Quản lý nhà nước	Đảng	Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể	Hội đồng nhân dân	Sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao và truyền thông	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				
A	B	2.12=2.13+...+2.22	2.13	2.14	2.15	2.16	2.17	2.18	2.19	2.20	2.21	2.22	3	3.1	3.2	3.3
1	Thành phố Vinh	21.756	19.119	99	828	748	302	146		211	210	92	21.568	18.921	2.424	222
2	Huyện Hưng Nguyên	11.029	8.997	20	1.145	391	167	114		100	93		15.987	12.688	2.154	1.145
3	Huyện Nam Đàn	14.329	12.134	16	1.323	401	176	103		94	83		15.491	12.914	2.045	532
4	Huyện Nghi Lộc	17.111	15.260	90	898	391	178	114		96	84		21.684	18.704	2.658	323
5	Huyện Diễn Châu	25.403	23.337	20	1.141	418	165	133		100	88		28.660	23.766	3.538	1.356
6	Huyện Quỳnh Lưu	23.203	21.238	19	1.048	396	168	108		98	127		26.231	22.404	2.908	919
7	Huyện Yên Thành	24.674	22.396	111	1.275	400	182	115		111	84		33.717	27.778	4.433	1.506
8	Huyện Đô Lương	17.448	15.583	26	952	394	179	131		101	80		24.058	19.873	3.307	878
9	Huyện Thanh Chương	21.857	19.487	21	1.461	403	171	136		95	84		27.108	22.872	3.594	642
10	Huyện Anh Sơn	13.107	10.843	19	1.435	378	178	107		106	40		17.357	14.184	2.270	902
11	Huyện Tân Kỳ	13.966	11.687	24	1.399	377	184	124		107	64		16.778	14.284	2.252	242
12	Huyện Nghĩa Đàn	12.241	10.146	16	1.251	388	147	116		106	71		17.605	15.150	2.307	148
13	Huyện Quỳnh Hợp	12.268	10.147	19	1.214	385	170	104		138	90		17.290	15.028	2.104	158
14	Huyện Quỳnh Châu	7.223	5.450	22	980	333	168	111		99	59		9.115	7.765	1.199	150
15	Huyện Quế Phong	9.884	7.795	16	1.169	356	172	126		99	71	81	11.448	9.898	1.337	213
16	Huyện Con Cuông	8.737	7.254	22	563	374	184	134		121	85		12.560	10.854	1.594	112
17	Huyện Tương Dương	10.258	8.095	23	1.379	345	193	85		72	65		14.649	12.831	1.659	158
18	Huyện Kỳ Sơn	12.614	10.389	13	1.334	381	157	111		90	63	74	18.214	16.130	1.927	156
19	Thị xã Cửa Lò	5.409	3.909	16	709	323	183	69		77	123		4.688	4.034	600	54
20	Thị xã Thái Hòa	6.547	5.375	16	429	339	164	94		76	53		6.900	5.904	906	91
21	Thị xã Hoàng Mai	9.626	8.342	15	600	315	144	90		70	51		8.263	7.063	932	268
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>298.688</b>	<b>256.981</b>	<b>646</b>	<b>22.536</b>	<b>8.236</b>	<b>3.736</b>	<b>2.373</b>	<b>0</b>	<b>2.166</b>	<b>1.768</b>	<b>247</b>	<b>369.369</b>	<b>313.045</b>	<b>46.149</b>	<b>10.175</b>



Phụ lục 1.11 (Biểu số 3)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP  
 NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ - KHỐI HUYỆN XÃ ĐỢT 2 NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 124 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí đã bổ trí đợt 1 tại Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh	Bao gồm:		Kinh phí thực hiện chính sách đợt 2 năm 2024	Bao gồm:		Sử dụng nguồn CCTL hiện có tại đơn vị để thực hiện chi trả CCTL năm 2024 (đợt 2 năm 2024)					
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	TỔNG CỘNG	Ngân sách cấp huyện				
									Tổng cộng	Trong đó:			
										70% vượt thu dùng CCCL của năm 2019	70% vượt thu dùng CCCL của năm 2020	70% vượt thu dùng CCCL của năm 2022	70% vượt thu dùng CCCL của năm 2023
A	B	4	4.1	4.2	$5=1-4$ $(=5.1+5.2)$	5.1=2-4.1	5.2=3-4.2	$6 = 6.1 + 6.9$	$6.1 = 6.2 +$ $... + 6.7$	6.2	6.3	6.4	6.5
1	Thành phố Vinh	70.941	59.637	11.305	61.774	51.511	10.263	61.774	51.511	0	0	23.483	26.835
2	Huyện Hưng Nguyên	40.644	31.173	9.471	32.136	25.620	6.516	4.906	3.832	0	0	0	3.667
3	Huyện Nam Đàn	51.013	41.799	9.214	38.478	32.202	6.276	8.130	7.490	0	0	0	2.534
4	Huyện Nghi Lộc	59.221	47.523	11.698	50.921	40.935	9.987	3.279	1.528	0	0	0	1.086
5	Huyện Diễn Châu	88.855	73.240	15.615	71.903	58.858	13.045	5.716	3.883	0	0	0	3.739
6	Huyện Quỳnh Lưu	79.046	65.203	13.843	68.158	55.770	12.388	3.197	1.409	0	0	0	939
7	Huyện Yên Thành	86.694	68.856	17.838	77.818	61.939	15.879	2.621	1.564	0	0	0	1.266
8	Huyện Đô Lương	61.538	48.534	13.004	53.327	42.272	11.054	4.606	2.735	0	0	0	2.642
9	Huyện Thanh Chương	80.677	66.189	14.488	65.295	52.675	12.620	1.788	1.274	0	0	0	1.183
10	Huyện Anh Sơn	47.356	38.093	9.264	41.717	33.624	8.093	5.022	4.587	0	0	0	2.058
11	Huyện Tân Kỳ	51.683	42.448	9.235	41.761	34.218	7.543	3.135	2.610	0	0	0	2.034
12	Huyện Nghĩa Đàn	47.708	38.242	9.466	36.923	28.784	8.139	1.811	1.374	0	0	0	931
13	Huyện Quỳnh Hợp	49.061	39.379	9.682	38.435	30.826	7.608	5.326	4.630	0	0	0	4.532
14	Huyện Quỳnh Châu	28.364	23.287	5.077	22.841	18.803	4.037	1.012	665	0	0	0	610
15	Huyện Quế Phong	42.458	35.940	6.518	31.664	26.734	4.930	816	514	0	0	0	466
16	Huyện Con Cuông	37.854	31.557	6.297	28.744	22.481	6.263	1.792	332	0	0	0	187
17	Huyện Tương Dương	44.272	36.214	8.058	33.557	26.967	6.590	2.272	1.611	0	0	0	1.253
18	Huyện Kỳ Sơn	59.415	49.024	10.391	44.268	36.445	7.822	1.263	883	0	0	0	611
19	Thị xã Cửa Lò	17.305	14.897	2.408	14.770	12.490	2.280	14.770	12.490	290	11.378	0	0
20	Thị xã Thái Hòa	22.773	19.079	3.694	18.541	15.335	3.206	2.109	1.484	0	0	0	1.452
21	Thị xã Hoàng Mai	30.989	26.468	4.521	26.466	22.724	3.742	3.297	2.751	0	0	0	1.232
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>1.097.869</b>	<b>896.781</b>	<b>201.088</b>	<b>899.495</b>	<b>731.214</b>	<b>168.281</b>	<b>138.641</b>	<b>109.154</b>	<b>290</b>	<b>11.378</b>	<b>23.483</b>	<b>59.258</b>

Phụ lục 1.11 (Biểu số 4)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP  
 NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ - KHỐI HUYỆN XÃ ĐỢT 2 NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Sử dụng nguồn CCTL hiện có tại đơn vị để thực hiện chi trả CCTL năm 2024 (đợt 2 năm 2024)									Kinh phí đề nghị NSNN cấp đợt này
		Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã						
		Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:					
		70% kết dư dùng CCCL của năm 2023	Nguồn thu học phí dùng CCTL	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp Y tế dùng CCTL		50% vượt thu dùng CCCL của năm 2018	50% vượt thu dùng CCCL của năm 2019	70% vượt thu dùng CCCL của năm 2022	70% vượt thu dùng CCCL của năm 2023	70% kết dư dùng CCCL của năm 2023	
A	B	6.6	6.7	6.8	6.9 = 6.10 + ... + 6.14	6.10	6.11	6.12	6.13	6.14	7=5-6
1	Thành phố Vinh	0	1.192		10.263			1.729	8.535	0	0
2	Huyện Hưng Nguyên	0	166		1.073				1.073	0	27.230
3	Huyện Nam Đàn	0	10	4.946	641				641	0	30.348
4	Huyện Nghi Lộc	99	342		1.751				1.751	0	47.643
5	Huyện Diễn Châu	0	144		1.834				1.834	0	66.186
6	Huyện Quỳnh Lưu	245	225		1.788				1.655	133	64.961
7	Huyện Yên Thành	4	295		1.057				1.026	31	75.197
8	Huyện Đô Lương	10	83		1.872				1.830	42	48.720
9	Huyện Thanh Chương	29	62		514				509	5	63.507
10	Huyện Anh Sơn	464	101	1.964	435				435	0	36.695
11	Huyện Tân Kỳ	0	75	500	525				517	8	38.626
12	Huyện Nghĩa Đàn	0	128	315	437				437	0	35.112
13	Huyện Quỳnh Hợp	0	97		697				697	0	33.108
14	Huyện Quỳnh Châu	30	25		346				136	211	21.829
15	Huyện Quế Phong	0	48		302				302	0	30.848
16	Huyện Con Cuông	72	73		1.460				317	1.143	26.952
17	Huyện Tương Dương	357	0		661				320	341	31.285
18	Huyện Kỳ Sơn	287	-15		380				360	20	43.005
19	Thị xã Cửa Lò	0	822		2.280	2.183	97		0	0	0
20	Thị xã Thái Hòa	2	30		625				527	99	16.432
21	Thị xã Hoàng Mai	262	457	800	547				519	28	23.169
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>1.861</b>	<b>4.358</b>	<b>8.525</b>	<b>29.487</b>	<b>2.183</b>	<b>97</b>	<b>1.729</b>	<b>23.420</b>	<b>2.059</b>	<b>760.854</b>



**Phụ lục 1.12**

**DANH SÁCH HỖ TRỢ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN  
NGUỒN NHÂN LỰC Y TẾ ĐỢT 3 NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 124 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Kinh phí	Trong đó:	
			Kinh phí hỗ trợ thu hút ban đầu	Kinh phí hỗ trợ đào tạo chất lượng cao
A	B	I	2	3
1	Bệnh viện Sản Nhi	160		160
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Diễn Châu	40		40
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Nghi Lộc	40		40
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương	103	63	40
5	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Bắc	120		120
6	Bệnh viện Nội tiết	160		160
7	Bệnh viện Ung bướu	100		100
8	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Lưu	220		220
9	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Nam	40		40
10	Bệnh viện Y học cổ truyền	160		160
11	Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh	300		300
12	Bệnh viện Phục hồi chức năng	200		200
13	Bệnh viện Đa khoa huyện Đô Lương	60		60
14	Bệnh viện Phổi	664	584	80
15	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	40		40
16	Trung tâm Giám định y khoa	40		40
17	Trung tâm Huyết học - Truyền máu	60		60
18	Bệnh viện Tâm thần	240		240
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>2.747</b>	<b>647</b>	<b>2.100</b>

ng

Phụ lục 1.13

**KINH PHÍ CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ MỚI THỰC HIỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 124 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp</b>	
1	Dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình nuôi và lưu giữ một số loài hải đặc sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An”	500
2	Đề tài: Đánh giá thực trạng, xác định các vùng có tiềm năng và đề xuất mô hình, giải pháp phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	400
3	Dự án: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất, chế biến một số sản phẩm muối giàu khoáng chất từ nguồn nước ót trong quá trình sản xuất muối truyền thống tại Nghệ An	400
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực y tế</b>	
4	Đề tài: Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh tiêu chảy cấp do đa tác nhân ở trẻ 1 - 5 tuổi tại Nghệ An	400
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực quốc phòng - an ninh</b>	
5	Đề tài: Điều tra đánh giá thực trạng, đề xuất phương án, kịch bản phòng chống các vi phạm pháp luật và tội phạm về an ninh môi trường, an ninh nguồn nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An	400
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực kinh tế</b>	
6	Đề tài: Đánh giá thực trạng và đề xuất được quan điểm, định hướng và giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Nghệ An trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	400
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực công nghệ thông tin</b>	
7	Đề tài: Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, điều hành văn phòng tại các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An	800
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực khoa học và nhân văn</b>	
8	Đề tài: Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật trên địa bàn tỉnh Nghệ An	300
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>3.600</b>

109



**Phụ lục 1.14**

**TỔNG HỢP CẤP BỔ SUNG NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 124 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Huyện/Thành/Thị	Kinh phí tăng							Kinh phí giảm do điều chỉnh biên chế khối THPT	Kinh phí đề nghị cấp bổ sung
		Tổng số	Kinh phí tăng biên chế bổ sung theo QĐ số 1147/QĐ-UBND ngày 10/5/2024		40% học phí dùng làm nguồn CCTL	Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	Nghị quyết số 10/2019/HĐND	Do tăng thêm kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP		
			Khối huyện	Khối THPT						
A	B	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	2	3=1-2
1	Thành phố Vinh	5.306,213	5.166,867	139,346					0	5.306,213
2	Huyện Hưng Nguyên	1.278,149	1.278,149						158,424	1.119,725
3	Huyện Nam Đàn	1.869,900	1.869,900						0	1.869,900
4	Huyện Nghi Lộc	2.191,696	2.191,696						0	2.191,696
5	Huyện Diễn Châu	4.965,514	4.965,514						0	4.965,514
6	Huyện Quỳnh Lưu	1.830,688	1.830,688						146,963	1.683,725
7	Huyện Yên Thành	5.415,933	5.415,933						159,317	5.256,616
8	Huyện Đô Lương	2.324,220	2.324,220						0	2.324,220
9	Huyện Thanh Chương	1.881,407	1.789,103					92,304	0	1.881,407
10	Huyện Anh Sơn	2.117,599	2.117,599						0	2.117,599
11	Huyện Tân Kỳ	1.276,381	1.276,381						164,959	1.111,422
12	Huyện Nghĩa Đàn	2.021,012	2.021,012						153,294	1.867,718
13	Huyện Quỳnh Hợp	1.442,595	743,907			698,688			933,362	509,233
14	Huyện Quỳnh Châu	887,940				808,992	78,948		306,301	581,639
15	Huyện Quế Phong	922,752				828,576	91,368	2,808	165,676	757,076
16	Huyện Con Cuông	1.084,077	83,925			891,936	108,216		351,313	732,764
17	Huyện Tương Dương	1.635,138				1.215,648	86,004	333,486	805,316	829,822
18	Huyện Kỳ Sơn	870,156				868,320		1,836	477,279	392,877
19	Thị xã Cửa Lò	1.815,119	1.045,731		769,388					1.815,119
20	Thị xã Thái Hòa	279,680	279,680						140,757	138,923
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>41.416,169</b>	<b>34.400,305</b>	<b>139,346</b>	<b>769,388</b>	<b>5.312,160</b>	<b>364,536</b>	<b>430,434</b>	<b>3.962,961</b>	<b>37.453,208</b>

43

Phụ lục 1.15

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NĂM 2023 VÀ NĂM 2024 CÒN THIẾU

(Kèm theo Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kinh phí hỗ trợ trường đạt chuẩn Quốc gia theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND					Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP cho CB, GV, NV biên chế				Kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP				Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở các xã, thôn DBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP				Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH				Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND				Kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP				Chinh sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Chinh sách hỗ trợ trường bán trú, trường thi điểm mô hình bán trú theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND	Kinh phí còn dư để nộp trả ngân sách tỉnh	Kinh phí còn thiếu để nộp trả ngân sách tỉnh					
		Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023 còn thiếu sau quyết toán	Kinh phí đã giao trong dự toán	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư	Nhu cầu kinh phí thực hiện	Kinh phí đã giao trong dự toán	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023 còn thiếu sau quyết toán	Kinh phí đã giao trong dự toán	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023 còn thiếu sau quyết toán	Kinh phí đã giao trong dự toán	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023 còn thiếu sau quyết toán	Kinh phí đã giao trong dự toán	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023 còn thiếu sau quyết toán	Kinh phí đã giao trong dự toán	Kinh phí còn thiếu	Kinh phí còn dư									
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5=3-2-1	6	7	8=6-7	9=7-6	10	11	12	13=10+11-12	14=12-10-11	15	16	17=15-16	18=16-15	19	20	21	22=19+20-21	23=21-19-20	24	25	26=24-25	27=25-24	28	29	30	31=28+29-30	32=30-28-29	33	34	35	36		
1	Thành phố Vinh	1.148	0	468	680	0	0	0	0	0	4	0	10	0	6	0	0	0	0	144	0	52	92	0	0	0	0	0	0	0	13.319	0	2.427	10.892	0	0	0	0	11.657
2	Huyện Hưng Nguyên	873	0	968	0	96	0	0	0	0	178	0	183	0	5	0	0	0	0	551	0	518	33	0	0	0	0	0	0	2.207	0	1.367	841	0	0	0	0	773	
3	Huyện Nam Đàn	1.623	0	2.082	0	460	0	0	0	0	224	0	309	0	85	0	0	0	0	536	0	661	0	125	0	0	0	0	0	2.279	0	1.163	1.116	0	0	0	0	446	
4	Huyện Nghi Lộc	2.720	0	1.740	980	0	0	0	0	0	579	0	564	15	0	0	0	0	0	916	0	726	190	0	0	0	0	0	0	9.343	0	5.252	4.090	0	0	0	0	5.275	
5	Huyện Diễn Châu	600	0	2.778	0	2.178	0	0	0	0	1.031	0	1.251	0	221	0	0	0	0	1.329	0	1.296	33	0	0	0	0	0	0	13.049	0	7.905	5.144	0	0	0	0	2.779	
6	Huyện Quỳnh Lưu	1.953	158	2.462	0	352	0	56	0	56	1.807	4	2.063	0	252	69	52	17	0	2.016	20	1.750	286	0	384	370	14	0	12.241	103	7.700	4.644	0	0	0	0	4.300		
7	Huyện Yên Thành	1.230	0	2.720	0	1.490	0	0	0	0	958	0	1.132	0	175	0	0	0	0	1.623	0	1.659	0	36	90	71	19	0	9.269	0	8.003	1.266	0	0	0	0	416	0	
8	Huyện Đô Lương	440	0	1.346	0	906	0	0	0	0	821	0	821	0	0	9	6	3	0	894	0	739	155	0	109	94	15	0	8.430	0	6.462	1.969	0	0	0	0	1.235		
9	Huyện Thanh Chương	3.445	0	3.862	0	417	5.393	5.452	0	59	2.066	0	2.033	33	0	6.786	5.328	1.458	0	1.937	5	1.983	0	42	0	0	0	0	0	8.765	0	6.400	2.364	0	436	0	0	3.774	
##	Huyện Anh Sơn	315	0	846	0	531	2.179	2.029	151	0	1.398	3	1.362	39	0	197	143	55	0	1.102	0	933	169	0	0	0	0	0	0	4.554	23	4.546	31	0	0	0	86	0	
##	Huyện Tân Kỳ	1.365	0	1.292	73	0	818	639	179	0	1.588	0	1.745	0	158	225	149	76	0	1.026	0	959	67	0	0	0	0	0	0	8.913	0	6.842	2.071	0	168	0	0	2.477	
##	Huyện Nghĩa Đàn	1.133	0	1.248	0	116	2.221	2.052	168	0	940	0	942	0	3	2.164	2.368	0	203	1.190	0	1.102	88	0	350	395	0	45	6.179	0	4.134	2.045	0	0	0	0	1.934		
##	Huyện Quý Hợp	788	0	1.116	0	329	22.668	17.645	5.024	0	6.310	0	5.268	1.042	0	24.479	16.658	7.822	0	3.631	0	2.916	715	0	0	0	0	0	0	28.293	0	22.265	6.029	0	1.375	501	0	22.179	
##	Huyện Quý Châu	720	0	684	36	0	16.519	13.863	2.655	0	4.391	0	3.755	636	0	15.831	11.336	4.495	0	2.220	0	2.398	0	177	266	234	32	0	18.867	0	17.858	1.009	0	0	375	0	9.060		
##	Huyện Quế Phong	338	0	1.098	0	761	28.879	22.728	6.151	0	5.968	0	4.769	1.199	0	26.156	18.748	7.408	0	1.833	0	1.322	511	0	0	0	0	0	0	24.428	0	19.599	4.829	0	657	813	0	20.806	
##	Huyện Con Cuông	260	0	388	0	128	23.093	17.906	5.187	0	5.033	0	4.063	970	0	22.309	15.186	7.123	0	2.008	0	1.724	284	0	0	0	0	0	0	19.146	0	15.352	3.794	0	128	189	0	17.547	
##	Huyện Tương Dương	405	0	1.260	0	855	23.999	18.385	5.614	0	5.238	0	4.240	998	0	38.933	26.648	12.285	0	1.557	0	1.361	196	0	0	0	0	0	0	19.162	0	15.793	3.369	0	0	1.766	0	23.373	
##	Huyện Kỳ Sơn	585	0	1.600	0	1.015	50.985	34.542	16.443	0	10.211	0	8.231	1.981	0	74.097	52.063	22.034	0	1.983	0	1.659	325	0	2.241	2.112	129	0	33.981	0	26.887	7.094	0	0	4.568	0	51.558		
##	Thị xã Cửa Lò	495	0	756	0	261	0	0	0	0	52	0	48	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.434	0	1.171	1.263	0	0	0	0	1.006	
##	Thị xã Thái Hoà	158	0	270	0	113	0	0	0	0	87	0	79	7	0	115	84	30	0	235	4	207	32	0	0	0	0	0	0	2.848	17	748	2.116	0	0	0	0	2.073	
##	Thị xã Hoàng Mai	878	270	880	268	0	0	0	0	0	392	0	382	10	0	0	0	0	0	316	38	376	0	22	0	0	0	0	11.485	0	8.698	2.787	0	0	0	0	3.043		
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>21.468</b>	<b>428</b>	<b>29.867</b>	<b>2.036</b>	<b>10.008</b>	<b>176.755</b>	<b>135.298</b>	<b>41.572</b>	<b>115</b>	<b>49.275</b>	<b>7</b>	<b>43.253</b>	<b>6.933</b>	<b>904</b>	<b>211.371</b>	<b>148.769</b>	<b>62.805</b>	<b>203</b>	<b>27.047</b>	<b>67</b>	<b>24.339</b>	<b>3.177</b>	<b>401</b>	<b>3.440</b>	<b>3.276</b>	<b>209</b>	<b>45</b>	<b>259.193</b>	<b>143</b>	<b>190.573</b>	<b>68.763</b>	<b>0</b>	<b>2.764</b>	<b>8.212</b>	<b>502</b>	<b>185.297</b>		



**Phụ lục 2**

**PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
NĂM 2023 BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH TỈNH NGHỆ AN ĐỂ ĐẦU TƯ TRỞ LẠI THEO  
QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 36/2024/QH15 NGÀY 13/11/2021 CỦA QUỐC HỘI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/chủ trương đầu tư	Chủ đầu tư	Số tiền
1	Sửa chữa nền, mặt đường, bổ sung hệ thống thoát nước và an toàn giao thông trên tuyến Đường tỉnh 534 đoạn từ Km3+900-Km10+400, tỉnh Nghệ An	số 1981/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND tỉnh	Sở Giao thông vận tải	16.400
2	Hệ thống điện chiếu sáng TL.536 đoạn QL1-N5	số 1459/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	10.000
	<b>TỔNG CỘNG:</b>			<b>26.400</b>

*M*

**Phụ lục 3**

**KINH PHÍ HỖ TRỢ THƯỜNG XUYÊN HÀNG THÁNG, HỖ TRỢ ĐÓNG BẢO HIỂM Y TẾ,  
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN ĐỐI VỚI TỔ BẢO VỆ AN NINH TRẬT TỰ THEO  
NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2024/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH NGHỆ AN (NĂM 2024)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Số tiền	Nguồn kinh phí thực hiện			
			Kinh phí hỗ trợ thường xuyên đối với Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Công an viên - Phó Trưởng thôn/xóm/bản	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố - Phó Trưởng khối	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố
A	B	1	2	3	4	5
1	Thành phố Vinh	4.141	200	1.220	1.701	1.021
2	Huyện Hưng Nguyên	1.506	144	1.362	0	0
3	Huyện Nam Đàn	1.761	133	1.628	0	0
4	Huyện Nghi Lộc	2.938	232	2.706	0	0
5	Huyện Diễn Châu	3.396	259	3.137	0	0
6	Huyện Quỳnh Lưu	3.895	231	3.664	0	0
7	Huyện Yên Thành	3.795	273	3.522	0	0
8	Huyện Đô Lương	2.295	231	2.064	0	0
9	Huyện Thanh Chương	2.798	237	2.561	0	0
10	Huyện Anh Sơn	1.775	131	1.644	0	0
11	Huyện Tân Kỳ	1.731	137	1.594	0	0
12	Huyện Nghĩa Đàn	2.060	161	1.900	0	0
13	Huyện Quỳnh Hợp	2.442	131	2.311	0	0
14	Huyện Quỳnh Châu	1.010	75	935	0	0
15	Huyện Quế Phong	1.352	81	1.271	0	0
16	Huyện Con Cuông	1.381	81	1.300	0	0
17	Huyện Tương Dương	1.782	106	1.676	0	0
18	Huyện Kỳ Sơn	2.348	131	2.217	0	0
19	Thị xã Cửa Lò	561	56	0	316	190
20	Thị xã Thái Hòa	885	63	420	251	151
21	Thị xã Hoàng Mai	1.290	70	586	397	238
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>45.142</b>	<b>3.160</b>	<b>37.718</b>	<b>2.665</b>	<b>1.599</b>

19